Văn học và Tuổi trẻ
TUỔI THANH XUÂN rực rỡ

TOÁN HỌC VÀ VĂN HỌC TRONG NHÀ TRƯỜNG
Journal of Mathematics and Literature in School
TẠP CHÍ CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU SÁCH VÀ HỌC LIỆU GIÁO DỤC

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
Chủ tịch Hội đồng thành viên
kiêm Tổng Giám đốc NXBGDVN
NGUYỄN TIẾN THANH
Tổng biên tập NXBGDVN
PHẠM VĨNH THÁI
Viện trưởng Viện NC Sách & HLGD
LÊ HỒNG SƠN

TỔ CHỨC BẢN THẢO VÀ CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG
Phó Tổng biên tập NXBGDVN
PGS.TS. NGUYỄN VĂN TÙNG
Phó Tổng biên tập Tạp chí
TS. LÊ HỒNG MAI

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Nhà văn Tạ Duy Anh
GS. TS. Lê Huy Bắc
PGS. TS. Phan Huy Dũng
PGS.TS. Nguyễn Đăng Điệp
PGS.TS. Bùi Mạnh Hùng
PGS.TS. Lê Quang Hưng
PGS. TS. Trịnh Thị Lan
GS. Nguyễn Khắc Phi
GS. TS. Trần Đình Sử
ThS. Trần Tiến Thành
PGS. TS. Nguyễn Thành Thi
Nhà thơ Nguyễn Quang Thiều
ThS. Nguyễn Văn Thư
Nhà báo Thân Thị Phương Thu

TỔNG BIÊN TẬP
TS. Trần Hữu Nam

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. Lê Hồng Mai
Trần Thị Kim Cương

THƯ KÍ TOÀ SOẠN
Hồ Quang Vinh

BIÊN TẬP
Nguyễn Thị Lan
Nguyễn Hồng Nhung

BÌA – MINH HOẠ
Kim Duẩn

PHÁT HÀNH
Trần Minh Hiền (Trưởng phòng)

HÀNH CHÍNH – TỔNG HỢP
Hoàng Kim Phượng (Trưởng phòng)

TOÀ SOẠN
187B Giảng Võ, P. Cát Linh,
Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
Điện thoại – Email
* Biên tập: 0243.5122847
vanhocvatuoitre2020@gmail.com
* Phát hành: 0243.5142649
phathanhvantre@gmail.com
* Hành chính: 0243.5121606

8 (V)
GD – 25
534/GP – BTTTT Mã số: **BV04M25**

GPXB số 534/GP - BTTTT ngày 19/11/2020.
In tại Xí nghiệp Bản đồ I – Bộ Quốc phòng
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02/2025.

Văn học và Tuổi trẻ
Tạp chí Toán học và Văn học

TRONG SỐ NÀY
Số tháng 2 (566+567) năm 2025

CHÂN DUNG VĂN HỌC
Xuân Diệu – nhà thơ còn có tứ để bàn
Nhà văn Nguyên An 3
Ngày xuân gặp gỡ nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu tuổi Tỵ
Nhà văn Bùi Việt Thắng (thực hiện) 8

Trái tim hổ của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp
nhìn từ đặc trưng thể loại truyện ngắn có yếu tố kì ảo
TS. Nguyễn Thị Thu Trang 13
Tình bạn đồng hành cùng chúng ta bất kể không gian thời gian
ThS. Dương Hoàng Hạnh Nguyên 18
Người tình thơ độc đáo trong *Mắt người Sơn Tây*
TS. Đoàn Minh Tâm 22
Lời yêu trong gió (*Một chuyện đùa nho nhỏ* – Anton Chekhov)
Chu Thị Hảo 25

Ngọc – vẻ đẹp thuần khiết và cao quý
PGS.TS. Dương Tuấn Anh 28
Về thể loại nhật kí văn học
ThS. Đào Tiến Thi 34
Hình tượng chàng rắn trong một số truyện kể dân gian về rắn
ở miền Trung và Tây Nguyên
ThS. Phạm Huyền Trâm 40

HỎI VẤN ĐÁP...VĂN
Nhà văn Nam Cao đến với văn chương bằng thơ?
PGS.TS. Ngô Văn Giá 45

Thử sức trước kì thi vào lớp 10 môn Ngữ văn (TP. Hồ Chí Minh)
ThS. Nguyễn Phước Bảo Khôi 48
Đề thi chọn đội tuyển học sinh giỏi THPT (TP. Hồ Chí Minh)
ThS. Trần Tiến Thành 54
Thử sức trước kì thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn
TS. Nguyễn Thị Bích 59
Phương pháp viết bài văn nghị luận
PGS.TS. Lê Quang Hưng 63

Gương thời gian
Võ Kim Ngân 69
Hoàng hôn trên đảo
Chung Tiến Lực 70
Ông Hì bán mì kí
Ny An 72

VUI HỌC NGỮ VĂN
Vui học Ngữ văn – đề thi tháng 2.2025
Thuỳ Dương – Hồng Nhung 79
Truyện tranh – *Nếu cậu muốn có một người bạn*
Nguyễn Hải Linh 84
Học các nhà văn viết về mùa xuân 88
Đề ôn luyện Câu lạc bộ Văn – Toán tuổi thơ
Khương Thị Phương Anh 90

NHÀ MÁY VĂN HỌC
Một ánh trăng Giêng vành vạnh trước nhà
Đặng Quốc Hoàng 94
Ươm mầm văn học – *Đất nước tôi*
Nguyễn Kiều Trang 95
Ươm mầm văn học – *Tức và Phương*
Phan Khánh Hạ 96
Ươm mầm văn học – *Một ngày làm việc*
Trần Thị Hiền 99
Trải nghiệm trở thành cầu thủ đá bóng
Hoàng Đình Thạc 104
Người bạn đặc biệt
Nguyễn Công Anh 106
Chuyến đi về kí ức cùng "Thám tử lừng danh Conan"
Nguyễn Anh Tuấn 108
Bút pháp tả người của Nguyễn Du trong *Chị em Thuý Kiều*
Phan Thị Minh Huyền 111
Về một thể thơ thú vị
Đặng Thị Minh Thương 114
Những hình ảnh thơ giàu sức gợi...
Lê Bùi Minh Hằng 115
Theo đuổi sự khác biệt
Lê Giang Uyên 118
Trí tuệ nhân tạo và công nghệ robot – cơ hội hay thách thức?
Vũ Mai Chi 122

Độc giả có thể đặt mua các ấn phẩm của Tạp chí tại các bưu cục VNPT trên cả nước với mã đặt như sau: Văn học và Tuổi trẻ **(C668)**, Văn tuổi thơ **(C668.1)**, Toán tuổi thơ 1 **(C169)**, Toán tuổi thơ 2 **(C169.1)**, Toán học và Tuổi trẻ **(C168)**

CHÂN DUNG VĂN HỌC

Xuân Diệu – nhà thơ còn có tứ để bàn

Nhà văn Nguyên An



Đã nhiều lần, chúng ta mải mê khám phá những lâu đài văn chương, say sưa tranh luận về chúng, rồi chợt ngẩng nhìn lên, thấy cha đẻ của những tác phẩm ấy đang đứng đó, ngồi đó, hoặc đi lại đâu đây. Cảm giác vừa ngỡ ngàng, thích thú, vừa nhận ra rằng có lẽ mình đã đắm chìm trong thế giới văn chương của họ nhưng lại chưa thật sự hiểu được bao nhiêu về chính con người đã tạo nên những kiệt tác ấy. Nhìn ra xa hơn, bao quát hơn, ta dần nhận thấy rằng sự xuất hiện của một thi nhân như họ là điều tất yếu của đất trời phong thuỷ, là sự kết tinh của hồn cốt quê hương và sự chuyển mình của thời đại. Đọc thơ Xuân Diệu bao nhiêu năm nay, ngay cả khi ông đã đi vào cõi vĩnh hằng, tôi vẫn luôn nghĩ như vậy.

Tôi đã đi lại, trò chuyện với nhiều bạn đọc khác – họ thuộc đủ lứa tuổi, ngành nghề và cả các xu hướng tư tưởng, thẩm mĩ khác nhau. Qua đó, tôi lại có dịp nhận ra một điều nữa: Xuân Diệu, dù đã rời xa chúng ta 40 năm, nhưng khi nhớ đến ông, ta vẫn thấy còn nhiều ý tứ để bàn luận, vẫn còn vô số câu chuyện có thể tiếp tục kể và suy ngẫm.

Từ khoảng năm 1972 – 1973 trở đi, tôi có may mắn được gặp Xuân Diệu trong nhiều bối cảnh khác nhau: khi thì ở một làng biển Thái Bình (nơi Hội Văn nghệ Thái Bình tổ chức trại sáng tác), khi thì trong một giảng đường đại học, hoặc nhiều lần trên một đoạn đường ở Thủ đô Hà Nội, và cả trong căn nhà số 24 phố Cột Cờ (phố Điện Biên Phủ mà Xuân Diệu và chúng tôi quen gọi như thế)... Tôi vẫn nhớ rất rõ những lần gặp ấy. Thoạt đầu, chúng tôi thường lúng túng, ngỡ ngàng trước niềm hạnh ngộ mà bản thân ít dám tin rằng mình được hưởng. Xuân Diệu là một thi nhân có hào quang. Đúng vậy, ông là một nhà

thơ mang trong mình hào quang và sức hút kì lạ. Ông cuốn người đối diện vào "từ trường" nghệ thuật và ngôn ngữ của mình. Khi được ở gần ông, cái cảm giác mình là một thân phận bé mọn dường như tan biến lúc nào chẳng hay.

Sự giao hoà tự nhiên với Xuân Diệu, cũng như với những người có mặt xung quanh ông, về sau nhớ lại, thường khiến nhiều người không khỏi bồi hồi, xao xuyến.

Theo thiển nghĩ của chúng tôi, số thi nhân tạo ra được nhiều ý tứ để bàn luận và còn có nhiều chuyện để suy ngẫm như Xuân Diệu trong thế kỉ XX, chỉ đếm trên đầu ngón tay – đầu thế kỉ là Phan Bội Châu, cuối thế kỉ là Phạm Tiến Duật. Riêng Xuân Diệu, ông không chỉ được bàn luận bằng niềm khâm phục, hâm mộ, mà còn bằng sự trìu mến thân thương. Nhiều thiếu nữ gọi ông là "anh", và cả cụ bà, cụ ông vẫn coi ông như bạn đồng trang lứa, dù từng xem ông như em thời trẻ. Đến tuổi 40, 50, 60, được đời trìu mến gọi là anh, bạn, em một cách tự nhiên, với lòng tôn kính – thật hạnh phúc biết bao!

Sau năm 1975, đất nước thống nhất, nỗi niềm chia cách "ngày Bắc đêm Nam" của những người Việt tập kết ra Bắc và những gia đình có thân nhân sống, chiến đấu ở miền Nam dần vơi bớt. Tuy vậy, mỗi khi gặp Xuân Diệu, dù chỉ trong khoảnh khắc ngắn ngủi hay đôi lần lâu hơn, chúng tôi thường được nghe ông đọc lại:

Cha ở đàng ngoài mẹ ở đàng trong
Ông đồ Nghệ đeo khăn gói đỏ...
[...]
Quê mẹ gió nồm thổi lên, tươi mát
Bình Định lúa xanh ôm bóng Tháp Chàm...
(Cha đàng ngoài, mẹ ở đàng trong)

Tôi chẳng thể nào quên được tiếng lòng tha thiết, chân tình của ông khi ông giãi bày giọng đọc mấy câu thơ mộc mạc nhưng đầy rung động này: "*Đội ơn Thầy, đội ơn Má sinh con/ Cảm ơn Thầy vượt Đèo Ngang bất kể/ Cảm ơn Má biết yêu người xứ Nghệ/ Nên máu con chung hoà cả hai miền*".

Đọc xong, ông lại kể về vạn Gò Bồi, về những Tháp Chàm gần đó, về vùng biển xanh, trời xanh, cát trắng, mây trắng của Nam Trung Bộ đầy tình cảm. Những lời kể ấy đã khơi dậy trong tôi một niềm ao ước khám phá, để rồi đến năm 1978, lần đầu tiên tôi thực hiện chuyến hành trình dài ngày vào Nam, qua các vùng Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà,... Suốt hành trình, tôi luôn cảm thấy như mình đang bước đi, nhìn ngắm, suy nghĩ và cảm nhận trong thế giới thơ của

ông – nơi đất và người nơi đây được khắc hoạ đầy sống động. Như vậy, ông đã kể, lại đã viết: "*Những lúc hiu hiu thổi gió nồm/ Hồn trong vông gió mát như ôm/ Những chiều kéo lưới thuyền về nặng/ Lanh lảnh nghe rao cá bánh đường!.../ Gành Ráng Đèo Son với Tháp Đôi/ Cảnh chung quanh đẹp. Vạn Gò Bồi/ Nơi sinh tôi đó, chao ôi nhớ!/ Nằm một đêm đò, sáng tới nơi*" (*Tâm sự với Quy Nhơn*).

Chúng ta hiểu rằng cảnh vật và con người, làn gió, và âm vang sóng ấy vốn dĩ đã hiện diện từ bao đời nay, tự nhiên như thế. Nhưng qua trang thơ, và đặc biệt là giọng đọc của Xuân Diệu, mọi thứ trở nên xao xuyến, lay động một cách khác thường. Đó là bởi lâu nay, người làm nên những dòng thơ ấy đã nung nấu:

Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi
Cùng đổ mồ hôi cùng sôi giọt máu
Tôi sống với cuộc đời chiến đấu
Của triệu người yêu dấu gian lao.
(Những đêm hành quân)

Nhân đây, tôi cũng xin kể thêm về một buổi gặp gỡ với Xuân Diệu.

Đó là một sáng đầu hè, khi đã hoàn thành công việc tại Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*, anh Hồ Khải Đại quay sang tôi và nói:

– Ta đến nhà ông Xuân Diệu chơi đi!

– Có hẹn trước chưa anh?

– Không hẹn chính xác, nhưng hôm nọ gặp nhau ở Hội Nhà văn, ông ấy có hỏi thăm mình và dặn là viết thêm được gì thì đến đọc cho ông ấy nghe.

Như để tôi thêm hăng hái, anh Đại nói tiếp:

– Đừng ngại, Xuân Diệu chan hoà lắm, thích gặp đồng hương xứ Nghệ lắm.

Lúc này, tôi đã được gặp và hầu chuyện ông mấy lần, nhưng vẫn chưa dám tin lời anh Đại. Xuân Diệu, phải, nhà thơ Xuân Diệu, là người của nhiều vùng quê rồi. Cái chất Nghệ là gì? Nó có ở ông ra sao? Lại còn cái mặn mòi của mấm, của gió Bình Định nữa, nó ngấm vào ông thế nào? Tôi đạp xe theo nhà thơ Hồ Khải Đại với miên man những ý nghĩ đại loại như thế...

Đi qua bóng mát của mấy tán cây thì đến trước cửa nhà Xuân Diệu. Không hiểu cái mát lạnh của ngôi nhà kiểu cổ, có tường dày, lại núp dưới bóng cây, hay chính cái ý nghĩ rằng mình sắp được trò chuyện với một người nổi tiếng tài tình, mà cũng hay trực ngôn lúc bình thơ, khiến tôi cứ hồi hộp. Như đã rất quen thuộc, anh Hồ Khải Đại gõ cộc cộc vào cánh cửa gỗ, cất tiếng gọi rất vang:

– Anh Xuân Diệu có nhà không?

Tôi hơi hoảng, sao ông Đại to giọng thế nhỉ? Có tiếng lịch kịch của ghế và bàn từ trong nhà. Một khoảng im lặng kéo dài, rồi nghe tiếng:

– Ai đấy? Hồ Khải Đại phải không? Gớm, người thì nhỏ, tên lại to, miệng thì bé, tiếng lại cả.

Nghe ông nói một hơi như vậy, tôi thở ra nhẹ nhàng. Trong đầu bỗng chợt hiện lên mấy câu thơ: "*Khi ta đến gõ lên từng cánh cửa/ Thì tin yêu chân thật đón ta vào...*" (Nguyễn Khoa Điềm, *Đất nước*).

Tôi đọc nhỏ nhẹ trong lúc chờ nhà thơ Xuân Diệu ra mở cửa.

Đợi một lúc, vẫn không thấy ai ra. Anh Đại tự mở hé cửa, tôi kịp nhìn thấy Xuân Diệu cởi trần, đang ngồi sau cái bàn viết. Sau đó, anh Đại từ từ mở rộng cửa, rồi hai anh em nhẹ nhàng bước vào. Chúng tôi tự ngồi vào bộ bàn ghế nhỏ ở góc phòng. Phải dăm bảy phút sau, Xuân Diệu mới đứng dậy. Ông lúc lắc cái đầu to, với mấy món tóc xoăn tự nhiên đang rủ xuống, mất kính lấp loáng. Ông nói, như vẫn tiếp tục trò chuyện với chúng tôi từ nãy giờ.

– Nóng nhỉ. Đại kì này da dẻ tốt đấy. Có gì đọc nghe đi.

Anh Đại giới thiệu tôi với Xuân Diệu. Ông nhấc kính lên nhìn tôi, cặp môi dày mấp máy, hai cánh mũi động đậy, trông ông hệt như một con mèo đang đứng trước chú chuột nhắt, song đáng yêu một cách hồn nhiên. Ông hỏi:

– Em đọc Xuân Diệu cũng nhiều đấy chứ? Em thích câu nào?

Như chú học trò, tôi đọc thơ ông, chẳng bài nào ra bài nào, cứ nhớ đâu đọc đấy. Ông im nghe, mắt lúc lim dim, lúc mở to nhìn chăm chăm phía ngoài cửa sổ. Thốt nhiên, ông quay sang anh Đại hỏi:

– Đại thấy có nhiều người thuộc thơ Diệu thế không?

Anh Đại chưa kịp trả lời, ông lại tiếp:

– Mà em đọc có chỗ chưa đúng đâu, thơ mình được dân gian hoá đó, ông Đại ạ. May mà giọng nghe cũng được.

Ông cười, vẻ sảng khoái, rồi bảo tôi đọc lại mấy câu: "*Trái tim tôi một cái túi tràn trề...*" với "*Tôi muốn làm cây cải ven sông Ba!*".

Ông ngồi im nghe, lừng lững như tháp Chàm Nam Trung Bộ, xa xăm, bí ẩn mà dãi dầu. Anh Đại đứng dậy cầm lấy cái khăn bông to như khăn tắm vẫn phủ trên vai ông xuống, gấp gấp lại rồi thấm mồ hôi trên lưng và trên bụng ông. Nhà thơ vẫn ngồi yên lặng, ông rên lên khe khẽ, vẻ mãn nguyện, miệng lập bập:

– Cảm ơn, cảm ơn Đại, thôi để mình, để mình...

Quay sang tôi, Xuân Diệu hỏi:

– Sao em lại thuộc những câu ấy?

Anh Đại đỡ lời:

– Nguyên An trước có dạy Văn cấp III và ở Đại học Sư phạm, thầy giáo Văn thuộc thơ Xuân Diệu là phải rồi.

Ông hỏi tôi còn thuộc thơ những ai và thích những bài nào, câu nào... Ông kể chuyện hồi nhỏ đi học, nhặt được một ý thơ hay thì vội ghi lại. Ông bảo:

– Thầy giáo Văn bây giờ nên hướng dẫn học sinh biết tự đọc sách, tự ghi chép. Học văn, dạy văn muốn cho giỏi, cho hay thì phải thuộc nhiều thơ văn. Thuộc thơ văn tức là có bột, để gột nên hồ là các bài luận.

Ngừng một lát, ông dặn:

– Hôm nào Nguyên An bảo với mấy thầy dạy Văn cho mình gặp các em học sinh với nhé!

Anh Đại đọc bài thơ mới viết, Xuân Diệu lắng nghe rất chăm chú. Chợt như sực nhớ ra điều gì, ông đứng dậy nhanh chóng, vội chạy vào góc phòng, loay hoay lôi kéo một chồng sách báo và bản thảo. Ông mang ra một tập giấy bìa cứng, khổ lớn, từng trang đều chép thơ ông bằng nét chữ khi uốn lượn, khi nhảy múa, rất phóng khoáng. Ông hồn nhiên, chân thành như khoe:

– Việt kiều ở Pháp, ở Canada người ta chép tặng mình đấy, thơ phải hay người ta mới chép trường nhau vậy chớ!

Trưa đến, tôi và anh Hồ Khải Đại định về, nhưng lại sợ ông cảm thấy hụt hẫng. Không biết Xuân Diệu có đoán ra điều đó không, thì chợt nghe ông nói:

– Bây giờ thì mình có thể ngồi thêm với hai bạn dăm phút nữa. Rồi còn phải đọc, phải nghĩ, lại còn viết nữa chớ.

Ông nói, mái đầu gật gật nhẹ như cười.

Anh Đại đưa mắt cho tôi, vẻ thông cảm. Còn tôi, tự nhiên thấy thương ông quá. Ông như một người nông dân xứ Nghệ chính cống thuở nào: cặm cụi làm, hùng hục làm, hối hả ăn như để tiếp sức, rồi lại làm,... thiết thực thiết thân đến mức dường như vô ý. Đã thế, tiễn khách ra cửa, ông còn chép miệng:

– Về nhé, lại đến nữa nhé! Ờ, mà lát nữa thì các cậu lại có người lo lắng mà hỏi là: "Đi đâu về thế? Có mệt không?...". Còn mình thì chỉ có sách vở với giấy bút nó trừng trừng hỏi là: "Hôm nay Xuân Diệu đẻ được bài nào mới không?" thôi!



Xuân Diệu là một thi nhân còn có chuyện để kể, còn có tứ để bàn. Người như thế hẳn là không nhiều, không nhiều.

Ngày xuân gặp gỡ nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu tuổi Tỵ

Nhà văn Bùi Việt Thắng (thực hiện)

NHÀ THƠ BẰNG VIỆT (1941, TÂN TỴ)

Nhà thơ Bằng Việt (tên thật là Nguyễn Việt Bằng), sinh ngày 15/6/1941, quê quán tại xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Ông tốt nghiệp ngành Luật tại Liên Xô và từng công tác tại Viện Luật học, thuộc Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Trong thời kì chiến tranh, ông là phóng viên chiến trường thuộc quân số Đoàn 559, Trường Sơn. Sau năm 1975, Bằng Việt làm biên tập viên tại tạp chí *Tác phẩm mới* (Hội Nhà văn Việt Nam). Ông từng giữ nhiều vị trí quan trọng như: Tổng thư kí Hội Văn nghệ Hà Nội, Tổng biên tập báo *Người Hà Nội*, Tổng biên tập tạp chí *Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam*, Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Hà Nội, và Uỷ viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khoá III, V). Nhà thơ Bằng Việt nhận được giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (2002), giải thưởng Văn học ASEAN (2003), giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật (2001),...

Các tác phẩm chính của ông gồm: *Hương cây – Bếp lửa* (in chung với Lưu Quang Vũ); *Những gương mặt, những khoảng trời; Đất sau mưa; Khoảng cách giữa lời; Cát sáng; Bếp lửa – Khoảng trời; Phía nửa mặt trăng chìm; Ném câu thơ vào gió; Thơ trữ tình; Thơ Bằng Việt* (tuyển tập 40 năm, 60 năm);...

Bên cạnh sáng tác, nhà thơ Bằng Việt còn là một dịch giả uy tín với nhiều tác phẩm thơ dịch thành công như: *Thơ Rasul Gamzatov, Tuyển thơ của Pushkin, Lermontov, Yannis Ritsos, Pablo Neruda*,...

PV: Bài thơ *Bếp lửa* của nhà thơ được đưa vào SGK *Ngữ văn 8* (bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*) và SGK *Ngữ văn 9* (bộ *Chân trời sáng tạo*). Theo ý kiến của các giáo viên, bài thơ đã chạm đến một vấn đề gốc rễ, nền tảng trong quá trình hình thành nhân cách con người - tình cảm ruột thịt, huyết thống; gia đình - những giá trị rất quan trọng và thiêng liêng, nhưng đôi khi bị xem nhẹ trong xu thế đề cao những tình cảm "hướng ngoại" nhiều hơn "hướng nội". Khi viết bài thơ *Bếp lửa*, nhà thơ có cùng suy nghĩ này không?

Nhà thơ Bằng Việt: Câu hỏi anh đặt ra rất trúng và đúng. Tôi vẫn luôn suy nghĩ: *Chúng ta từ đâu mà ra? Chúng ta bắt đầu từ đâu? Và chúng ta trở về nơi nào trong suốt cả cuộc đời, dù ngắn hay dài?* Rõ ràng, dưới thanh thiên bạch nhật, không ai trong chúng ta – dù là bậc quân vương hay người dân thường – có thể tách rời mái ấm gia đình, những người thân ruột thịt cùng huyết thống. Tất cả đều khởi đầu từ một gia đình bé mọn, rồi từ đó bước ra biển lớn của xã hội và cộng đồng.

Văn chương thời kì Đổi mới, theo tôi, đã có nhiều thành tựu trong việc khám phá và khắc hoạ nghệ thuật về "tế bào xã hội" là gia đình, điển hình như *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng hay *Gia đình bé mọn* của Dạ Ngân,... Trong dòng chảy văn chương hiện nay, khi đời tư và thế sự trở thành những đề tài chủ đạo, gia đình vẫn luôn là một tâm điểm sáng tạo của các nhà văn, nhà thơ.

GS.TS.NGND. LÊ VĂN LÂN (1941, TÂN TỴ)

GS.TS.NGND. Lê Văn Lân (bút danh Mã Giang Lân), sinh ngày 5/4/1941, quê quán tại thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ông tốt nghiệp Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1965 và có hơn bốn thập kỉ giảng dạy, nghiên cứu văn học tại ngôi trường này (1965 – 2011). Nhà thơ Mã Giang Lân ghi dấu ấn với nhiều giải thưởng quan trọng: giải Ba Cuộc thi thơ báo *Văn nghệ* (1969), giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (2013) và giải thưởng Nhà nước về Khoa học và công nghệ (2022),...

Ông là tác giả của nhiều tập thơ có giá trị như: *Bình minh và tiếng súng, Hoa và dòng sông* (in chung), *Một tình yêu như thế, Những mảnh vỡ tiềm thức, Về một cây cầu* (thơ và trường ca), *Những lớp sóng ngôn từ, Phía sau tưởng tượng*,...

Bên cạnh sáng tác thơ ca, nhà thơ Mã Giang Lân còn có nhiều công trình nghiên cứu, phê bình văn học: *Văn học Việt Nam 1945 – 1954* (chuyên khảo), *Thơ – những cuộc đời* (tiểu luận), *Tìm hiểu thơ* (chuyên khảo), *Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam* (chuyên luận), *Thơ – hình thành và tiếp nhận* (chuyên luận), *Những cấu trúc thơ* (chuyên luận)... Đặc biệt, tuyển tập *Mã Giang Lân – Tuyển tập nghiên cứu phê bình* (3 tập) là công trình khái quát nhiều năm nghiên cứu, đóng góp quan trọng cho lĩnh vực lí luận phê bình văn học Việt Nam.

PV: Bước vào văn đàn từ năm 1964 bằng sáng tác thơ ca, tạo dựng "thương hiệu" với giải thưởng Cuộc thi Thơ báo *Văn nghệ* năm 1969, nhưng con đường dẫn đến thành công của ông lại chủ yếu gắn với giảng dạy, nghiên cứu và phê bình văn học. Tập chuyên khảo đầu tiên của ông, *Văn học Việt Nam 1945 – 1954*, được in năm 1990, và ông đã nhận Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ năm 2022. Liệu đó có phải là đặc trưng, cốt cách và đóng góp thực sự của một giảng viên đại học, một nhà nghiên cứu có uy tín và thẩm quyền chuyên môn, thưa nhà thơ Mã Giang Lân?

Nhà thơ Mã Giang Lân: Ở đây có vấn đề về "nghề" và "nghiệp". *Nghề* của tôi là dạy học – một công việc nuôi sống bản thân và gia đình. Trong xã hội, mỗi người làm một nghề khác nhau nhưng đều giống nhau ở chỗ cần sự lương thiện và tử tế. Nghề dạy học, tôi nghĩ, dù ở thời nào cũng được xem là lương thiện, tử tế trong một không gian văn hoá tôn sư trọng đạo – *nhất tự vi sư, bán tự vi sư, không thầy đố mày làm nên*.

Còn *nghiệp* của tôi là thơ. Mấy ai sống được bằng thơ? Nhưng làm thơ là một cách phóng chiếu, chia sẻ, tri âm, tri kỉ với đời, với người. Đó là hoạt động tinh thần cao nhất thuộc lĩnh vực tâm hồn và tâm linh. Nếu nghiên cứu phê bình thiên về cái đúng, cái lí lẽ thuyết phục, thì thơ ca lại nghiêng về cái hay, cái đẹp, cái tình - theo lí lẽ của trái tim.

Tôi nghĩ mình đã đứng vững trên đôi chân giữa *nghề văn* và *nghiệp văn*, không sợ chao đảo dù có lúc gặp sóng gió bất thường. Nghiên cứu văn học giúp tôi rèn luyện sự kiên nhẫn, còn làm thơ kích thích trí tưởng tượng bay bổng của tâm hồn. Hai lĩnh vực này bổ trợ nhau, thúc đẩy và nâng cánh nhau. Quan trọng nhất là tôi được bồi đắp cái đẹp khi làm thơ và yêu thơ.

GS.TS.NGND. TRẦN ĐĂNG XUYỀN (1953, QUÝ TỴ)

Giáo sư Trần Đăng Xuyền (bút danh Trần Đăng Suyền), sinh ngày 10/3/1953, quê quán tại xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Tham gia quân đội từ năm 1972 – 1975. Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1978. Từ năm 1978 – 2023, là giảng viên Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Bảo vệ luận án Tiến sĩ tại Viện Phương Đông – Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô năm 1990. Ông là Nguyên Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1995 – 2024), Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2007 – 2012). Giáo sư Trần Đăng Suyền đã nhận giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (2019), giải thưởng Nhà nước về Khoa học và công nghệ (2022).

Các công trình nghiên cứu: *Chủ nghĩa hiện thực Nam Cao* (chuyên luận), *Nhà văn – hiện thực đời sống và cá tính sáng tạo* (tiểu luận – phê bình), *Chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX* (chuyên luận), *Phương pháp nghiên cứu và phân tích tác phẩm văn học* (chuyên luận), *Tư tưởng và phong cách nhà văn – Những vấn đề lí luận và thực tiễn* (chuyên khảo).

PV: Thưa giáo sư, vấn đề dạy văn và học văn đang rất nóng hổi, thời sự, không chỉ trong phạm vi nhà trường phổ thông và đại học mà còn thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Theo giáo sư, với kinh nghiệm của một nhà giáo lão thành, có thành tựu trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu văn học, nếu cần đổi mới giáo dục thì khâu đột phá đầu tiên nên bắt đầu từ đâu?

GS.TS.NGND. Trần Đăng Xuyền: Mọi sự so sánh đều khập khiễng. Tuy nhiên, tôi tạm so sánh văn chương với điện ảnh để bật ra câu trả lời. Muốn có một bộ phim hay thì trước hết phải có kịch bản hay, đạo diễn giỏi, diễn viên tài năng (theo thứ tự ưu tiên). Nhìn sang văn chương cũng vậy. Muốn dạy văn và học văn tốt, trước hết cần phải có tác phẩm hay được chọn (*có bột mới gột nên hồ*). Nhưng có tác phẩm hay rồi mà lại rơi vào tay người dạy chưa đủ trình độ mĩ cảm thì chỉ có thể đem tới cho thực khách (người học văn) một "món ăn tinh thần" thiếu hấp dẫn. Cuối cùng, người học văn theo tâm thế "trả điểm" thì cũng như nước đổ lá khoai, ra khỏi lớp chữ thầy giả thầy ngay tức khắc. Qua đó, tôi rút ra kết luận, do lỗi hệ thống nên làm gì chúng ta cũng dễ bị rơi vào "điểm nghẽn", gây "ùn tắc". Để vượt qua cửa ải này, không phải anh, cũng không phải tôi mà tất cả chúng ta phải nỗ lực cao hơn nữa, bền vững hơn nữa để làm cho văn chương thực sự trở thành "ngôi đền thiêng", "bộ hồ sơ tinh thần" của một dân tộc. Làm tốt việc này là chúng ta đã góp công sức dưỡng tình yêu văn chương dân tộc và nhân loại ở thế hệ trẻ hôm nay.

PGS.TS. NHÀ VĂN PHÙNG GIA THẾ (1977, ĐINH TỴ)

Nhà văn Phùng Gia Thế, sinh ngày 08/04/1977, quê quán tại huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Ông là giảng viên cao cấp Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, hiện là Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Ông có nhiều công trình nghiên cứu, lí luận và phê bình văn học có giá trị, tiêu biểu gồm: *Những dấu hiệu của chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn xuôi Việt Nam đương đại* (chuyên luận), *Văn học Việt Nam sau 1986 – Phê bình đối thoại*, *Văn học và giới nữ – Một số vấn đề lí luận và lịch sử* (biên soạn), *Hiểm địa văn chương* (tiểu luận – phê bình),... Ở địa hạt văn chương, ông cũng là một trong những tác giả của tập *Truyện ngắn tác giả họ Phùng* (nhiều tác giả).

PV: Nhà văn Phùng Văn Khai từng nhận xét về PGS.TS. Phùng Gia Thế: "Vẫn biết rằng văn chương nghệ thuật là biển rộng vô cùng, song Phùng Gia Thế ở nơi biển rộng ấy đã định hình và định vị một cách đầy cảm xúc trong lòng bạn đọc và giới văn bút trên cả nước" (*Nhà phê bình Phùng Gia Thế, Những song hành đối thoại*, in trong *Phùng Gia Thế – Hiểm địa văn chương*, NXB Hội Nhà văn, 2023). Nhận xét này, theo nhà văn, có sát thực với công việc viết của bản thân mình không? Liệu nó có nói lên tinh thần đối thoại của thế hệ 7X, 8X, 9X trong lĩnh vực văn chương?

Nhà văn Phùng Gia Thế: Tôi làm nghề dạy học, và việc viết phê bình ban đầu phục vụ cho công việc cá nhân. Làm phê bình, mỗi người có một thế mạnh riêng, sách vở cũng vậy, có bài dày, bài mỏng, ý này ý khác. Cá nhân tôi không mong cầu phê bình phải đi đến đâu, mà chỉ muốn nó trở thành tiếng nói song hành và đối thoại lành mạnh với những ấm lạnh của đời sống văn chương đương đại. Tôi vẫn nằm lòng ý kiến của E. Gombrich (sử gia nghệ thuật, người Áo, quốc tịch Anh, 1909 – 2001): "Trở ngại lớn nhất khi tiếp cận một tác phẩm nghệ thuật chính là sự ngoan cố bám víu vào những thói quen và định kiến". Viết, với tôi, vì thế là một cuộc vượt thoát khỏi những thói quen và định kiến.

***

Cuộc trò chuyện đầu xuân của chúng tôi với các tác giả tuổi Tỵ có thể vẫn chưa thoả mãn quý độc giả gần xa, những người hằn mong muốn được chia sẻ thêm nhiều điều. Xin được tiếp tục hầu chuyện Thượng đế trong khuôn khổ có hạn của một bài báo nhỏ. Mong nhận được sự lượng thứ!

Hà Nội, áp Tết Ất Tỵ, 2025

B.V.T

Nguyễn Huy Thiệp (1950 – 2021) được đánh giá là một hiện tượng văn chương độc đáo, đồng thời là một trong những cây bút truyện ngắn hàng đầu của văn học Việt Nam từ năm 1975 đến nay. Trong sự nghiệp sáng tác của ông, *Trái tim hổ* (trích từ tập truyện *Những ngọn gió Hua Tát*) được coi là một truyện ngắn xuất sắc, lấy bối cảnh không gian núi rừng Tây Bắc hoang sơ và huyền bí.

Qua tác phẩm này, bạn đọc có thể cảm nhận rõ nét đặc trưng của thể loại truyện ngắn, đồng thời nhận thấy phong cách rất riêng của Nguyễn Huy Thiệp – một lối tự sự cô đọng, giàu sức hấp dẫn và khả năng gợi mở những tầng ý nghĩa tư tưởng sâu sắc. Tác phẩm được xây dựng bằng cái nhìn vừa sắc lạnh, thẳng thắn, vừa giàu lòng trắc ẩn, luôn hướng về những giá trị nhân sinh.

Trong số này, mời bạn đọc cùng khám phá tác phẩm *Trái tim hổ* từ góc nhìn đặc trưng thể loại truyện ngắn có yếu tố kì ảo qua bài viết của cô giáo Nguyễn Thị Thu Trang.

Trái tim hổ của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp nhìn từ đặc trưng thể loại truyện ngắn có yếu tố kì ảo

TS. Nguyễn Thị Thu Trang
GV. Trường Trung học Vinschool Times City, Hà Nội

Trái tim hổ – một nhan đề độc đáo, gợi mở nhiều tầng ý nghĩa. Đây là yếu tố kì ảo xoay quanh lời đồn về con hổ sở hữu trái tim khác thường: một trái tim *"chỉ bằng hòn sỏi và trong suốt"*, được xem như *"là bùa hộ mệnh, cũng là vị thuốc thần"*, ai sở hữu trái tim ấy sẽ gặp may mắn, giàu sang suốt đời. Nếu trái tim ấy được ngâm trong rượu, nó sẽ chữa được mọi bệnh tật hiểm nghèo. Tin vào những lời đồn đại ấy, nhiều người đã liều mình vào rừng săn hổ, nhưng không ít người phải trả giá bằng mạng sống hoặc chịu những vết thương chí mạng. Chính yếu tố kì ảo này đã góp phần tạo nên sức hấp dẫn, sự huyền bí xuyên suốt cốt truyện, đồng thời khơi gợi những chủ đề tư tưởng sâu sắc. Tác phẩm phản ánh niềm tin của nhà văn vào vẻ đẹp và sức mạnh của tình người, tình yêu, đồng thời bày tỏ niềm cảm thương trước số phận



con người khi lí trí bị che mờ bởi những điều huyễn hoặc. Qua đó, *Trái tim hổ* đặt ra những suy tư về bản chất con người, cũng như mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Những chủ đề tương tự đã được Nguyễn Huy Thiệp khai thác trong các tác phẩm khác, điển hình là truyện ngắn *Muối của rừng* (1986), với câu chuyện về hành trình săn hổ kì lạ của nhân vật ông Diều.

Truyện ngắn *Trái tim hổ bắt* đầu giống như một câu chuyện cổ tích, với lời giới thiệu về cô gái tên Pùa – người sở hữu sắc đẹp vượt trội khắp các mường. Chỉ có một điều đáng tiếc, Pùa lại bị liệt hai chân, suốt ngày nằm một chỗ. Vì vậy, nhiều chàng trai trong bản Hua Tát, trong đó có Khó, đã quyết tâm vào rừng để săn tìm trái tim hổ – một phương thuốc truyền tụng rằng có thể chữa khỏi bệnh cho Pùa. Thế nhưng, kết cục không như mong đợi: sau những chuyến đi săn hổ kéo dài hết mùa đông năm đó, hơn mười người đã chết. Khó – với quyết tâm mang trái tim hổ về cho người mình yêu – cuối cùng cũng bắn chết được hổ. Nhưng anh lại bị ngã xuống vực sâu, bị gãy lưng, mặt đầy vết cào cấu của hổ. Con hổ bị bắn chết, nhưng trái tim hổ đã bị ai đó lấy mất. Câu chuyện khép lại với cái kết mở, gợi nhiều suy tư: Khó và Pùa "chết dần", còn người dân bản Hua Tát chôn con hổ ngay chỗ nó chết, không ai nhắc lại huyền thoại về sự kì diệu của trái tim hổ nữa. Có thể thấy, cốt truyện của *Trái tim hổ* thể hiện rõ sự cô đọng của một truyện ngắn, vừa mang hơi hướng của truyện cổ với những sự kiện nhuốm màu huyền bí, vừa có tính hiện đại với cái kết mở không có hậu.

Nhân vật Pùa và Khó được miêu tả chủ yếu từ điểm nhìn bên ngoài, qua lời kể của người kể chuyện ngôi thứ ba, với nét chấm phá về ngoại hình và số phận. Điều này rất gần gũi với bút pháp xây dựng nhân vật trong những câu chuyện cổ. Pùa là cô gái có sắc đẹp *"khắp các mường không ai bì kịp"*, với làn da trắng như trứng gà bóc, mái tóc mượt mà dài, và đôi môi đỏ như son, nhưng lại bị liệt chân. Còn Khó, trai bản Hua Tát, vốn mồ côi cha mẹ, sống lặng lẽ và cô đơn *"như con don con dim"* giữa rừng sâu. Khó vừa nghèo, khuôn mặt lại rỗ chằng chịt, thân hình dị dạng: *"hai tay dài chấm đầu gối, đôi chân khẳng khiu lúc nào cũng như chạy"*. Hai con người, hai số phận khác nhau, nhưng đều mang vẻ đẹp của con người nơi núi rừng hoang sơ. Ở Pùa, nổi bật là vẻ đẹp ngoại hình, còn ở Khó, là vẻ đẹp tâm hồn của chàng trai bản dũng cảm, yêu si mê. Họ đều là những số phận đáng thương: Pùa tật nguyền, bất lực trước bệnh tật, còn Khó nghèo khổ, cô độc và dị dạng. Đáng buồn thay, vì tin vào những điều hão huyền, cả hai phải trả giá đắt. Sau khi trái tim hổ bị cướp mất, Khó và Pùa đều "chết dần". Về thể xác, Pùa sẽ tiếp tục bị bệnh bại liệt hành hạ, trong khi Khó, với khuôn mặt biến dạng do bị hổ cào và vết thương chí mạng ở lưng, phải chịu đựng đau đớn. Hai con người trẻ tuổi ấy không chỉ chết dần về thể xác mà còn về tinh thần, vì những thất vọng và cay đắng. Pùa, với tâm hồn ngây thơ, đơn thuần của cô gái mới mười sáu tuổi, trải qua những tháng ngày chán nản vì quá đặt niềm tin vào trái tim hổ nhiệm màu. Còn Khó, chàng trai xấu xí, cô độc, đã hi vọng và rồi chìm trong tuyệt vọng vì không thể mang trái tim hổ về cứu cô gái mình yêu.

Từ nhan đề, cốt truyện, nhân vật, chủ đề tư tưởng của truyện đã được bộc lộ rõ nét. Trước hết, truyện ngợi ca và trân trọng vẻ đẹp tình người, tình yêu, cùng những phẩm chất đáng quý của con người Hua Tát. Dù sống trong nghèo khó, họ vẫn tốt bụng, chân thành, dũng cảm và luôn hết lòng vì người khác. Tuy nhiên, thông điệp sâu sắc nhất mà tác phẩm truyền tải chính là lời cảnh tỉnh về lối sống thiếu lí trí, dễ dàng tin vào những điều huyễn hoặc, dẫn đến những hậu quả đau buồn. Pùa, thay vì dũng cảm đối mặt với bệnh tật, đã đặt niềm tin vào phương thuốc hoang đường, để rồi rơi vào tuyệt vọng và đau đớn. Tương tự, Khó cũng ngây thơ tin vào phép màu, cuối cùng chuốc lấy thương tích nặng nề và sự suy sụp tinh thần.

Ngoài ra, câu chuyện của Khó và Pùa giúp tác giả thể hiện cái nhìn thẳng thắn về lòng người – sự tham lam, nhẫn tâm, độc ác. Vì tin vào trái tim hổ như bùa hộ mệnh mang lại may mắn và chữa bách bệnh, nhiều người đã đi săn hổ một cách mù quáng. Hay *"Đã có kẻ nào đánh cắp trái tim con hổ!"* – khi Khó bị thương dưới vực sâu để làm của riêng mình. Hành động này khiến *"Tất cả trai bản Hua Tát lặng im, cúi gầm mặt xuống. Họ hổ thẹn, căm giận, chua xót"*. Đây cũng chính là nỗi căm giận và chua xót của tác giả khi nhìn vào mặt tối của xã hội. Dù tác giả viết: *"Trách họ thế nào? Đời người ta, ai đã chẳng từng săn đuổi bao nhiêu phù du?"*, nhưng rõ ràng, thái độ của người cầm bút là sự cảnh tỉnh và chê trách.

Kết thúc truyện, nhà văn Nguyễn Huy Thiệp đã viết:

Người bản Hua Tát đã chôn con hổ ngay chỗ nó chết. Không ai nhắc lại huyền thoại về sự mầu nhiệm của trái tim hổ. Người ta đã quên nó đi như quên bao điều cay đắng xảy ra trên thế gian này. Điều ấy cũng cần.

Còn nhớ chuyện ấy, bây giờ có lẽ chỉ rất ít người.

Có lẽ, con người cần quên đi những ảo tưởng viển vông để đối mặt với hiện thực – dù bất như ý – là điều chúng ta đều cần.

Bên cạnh đó, chủ đề mối quan hệ giữa con người và tự nhiên cũng được gợi ra trong tác phẩm. Trong *Trái tim hổ*, chủ đề này được thể hiện

qua việc nhà văn chọn trái tim hổ làm yếu tố kì ảo trung tâm – biểu trưng cho sức mạnh và vẻ đẹp của tự nhiên hoang dã. Qua lời đồn đại và động cơ săn tìm trái tim hổ, câu hỏi được đặt ra là: Liệu con người có tàn sát tự nhiên để thoả mãn ham muốn, tham vọng, hay những điều hão huyền do chính con người tự thêu dệt? Cái chết thảm của hổ, cùng với cái chết dần của Khó và Pùa, và những mạng người đi săn bị hổ trả thù phải chăng chính là lời đáp trả rằng: Còn đối kháng và huỷ hoại tự nhiên vì lòng tham, con người chỉ chuốc lấy bi thảm. Chủ đề này cũng được Nguyễn Huy Thiệp đề cập trong một số tác phẩm của mình, như trong *Muối của rừng*, tác giả gửi lời cảnh báo con người về hậu quả khi đối kháng với tự nhiên. Chỉ khi biết trân trọng và bảo vệ thiên nhiên, con người mới nhận được điềm lành. Sau chuyến săn khỉ, ông Diểu trở về nhà với một cơ thể trần trụi, mất quần áo, súng ống, và ngực đầy vết thương do khỉ cào. Dù vậy, sự thức tỉnh của lòng trắc ẩn khi phóng sinh cho khỉ đực đã giúp ông tìm lại sự bình thản và ấm áp trong tâm hồn. Điều kì diệu đã xảy ra: hoa tử huyền – ba chục năm mới nở một lần – nở rộ nhiều không kể xiết, báo hiệu đất nước thanh bình, mùa màng phong túc.

Có thể thấy, truyện ngắn *Trái tim hổ* của Nguyễn Huy Thiệp bộc lộ một tư tưởng sâu sắc, đậm đà, mang đậm màu sắc văn hoá dân tộc. Đây là một đặc điểm của truyện ngắn có yếu tố kì ảo: mặc dù cô đọng, nhưng vẫn gợi mở, phân tích, lí giải chủ đề một cách sâu sắc và thuyết phục. Truyện ngắn này mang phong cách vừa hiện đại, vừa pha lẫn những yếu tố cổ xưa, với bối cảnh và ngôn ngữ đậm màu sắc văn hoá dân tộc Tây Bắc. Từ bản làng, nhà sàn, khèn bè, tục cúng ma, đến những chuyến đi săn; từ rừng cây, khe suối, vực sâu, nương rẫy, đến sương muối, hổ dữ, con don, con dim,... tất cả tạo nên một thế giới thiên nhiên và con người nơi vùng đất này. Ngôn ngữ và bối cảnh truyện giúp bạn đọc hoà mình vào quang cảnh thiên nhiên và cuộc sống con người Tây Bắc: là bản làng, nhà sàn, khèn bè,...; là rừng cây, khe suối, vực sâu, sương muối, hổ dữ, con don,... Hay những hình ảnh so sánh sinh động và trực quan như: *"Tin đồn như con chim cắt truyền khắp thung lũng"*, *"Chàng mồ côi cha mẹ, sống như con don con dim"*, *"Người ta nản chí dần, số người đi săn rụng nhanh như bứa chín cây..."*, *"Cả bản kinh hoàng xôn xao như rừng gặp bão"*. Nét cổ điển của truyện thể hiện qua việc sử dụng điểm nhìn bên ngoài của người kể chuyện ngôi thứ ba, với nghệ thuật tả chân dung nhân vật chủ yếu từ ngoại hình và số phận. Các chi tiết về tâm lí nhân vật không đi sâu, mà mang tính khái quát cao. Câu chuyện phát triển tuyến tính theo dòng thời gian,

được mở đầu như những câu chuyện cổ: *"Ngày ấy, ở Hua Tát có một cô gái tên Pùa"*. Giọng kể khá khách quan, tạo cảm giác huyền bí, thu hút sự tò mò của người đọc.

Sự hiện đại của truyện được thể hiện qua nhịp kể nhanh, các sự việc không rải đều theo dòng đời nhân vật như trong truyện cổ, mà được kể đan xen với những điểm nhấn, diễn biến nhanh và đầy bất ngờ. Truyện tập trung vào những sự kiện xảy ra trong mùa đông năm ấy, khi Pùa mười sáu tuổi, gắn với những chuyến săn tìm trái tim hổ. Lời văn thiên về kể tả nhưng xen lẫn những lời bình luận, cảm thán, bày tỏ quan điểm của người kể chuyện hiện đại. Chẳng hạn, *"Không ai đi lấy cô gái liệt cả hai chân làm vợ"*, *"Tin đồn bao giờ cũng thế, qua miệng của những kẻ ngu dốt thì quái lạ thay, thường thú vị hơn qua những con người từng trải"*, *"Người ta đã quên nó đi như quên bao điều cay đắng xảy ra trên thế gian này. Điều ấy cũng cần"*,... Giọng văn của Nguyễn Huy Thiệp vừa có chút gì đó cổ xưa, vừa hiện đại, với các sắc thái khác nhau: lúc bình thản, tỉnh lạnh, lúc lại chan chứa cảm thương, cảm phục, đau đớn, mỉa mai, chua chát.

Trái tim hổ là một truyện ngắn mang yếu tố kì ảo hấp dẫn, đưa người đọc vào thế giới văn hoá độc đáo của các dân tộc Tây Bắc. Qua câu chuyện của Khó và Pùa, tác phẩm không chỉ phản ánh những vấn đề của đời sống hiện tại mà còn gợi lên nhiều suy tư sâu sắc. Truyện ngắn được xây dựng cô đọng nhưng giàu sức gợi, kết hợp hài hoà giữa hơi hướng truyện cổ và phong vị hiện đại, giữa chất kì ảo và hiện thực. Chính sự hoà quyện thú vị này đã tạo nên sức hút riêng biệt, khẳng định tài năng và phong cách sáng tác độc đáo của Nguyễn Huy Thiệp – một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc và hiếm có của văn học Việt Nam đương đại.

Tài liệu tham khảo

1. Trương Chí Hùng, *Những nét chính trong phong cách truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*, nguồn: https://vanvn.vn, đăng ngày 25/10/2021.

2. Diệp Ninh, *Nguyễn Huy Thiệp – "của hiếm", "hiện tượng độc đáo" của văn đàn Việt Nam*, nguồn: https://tapchimattran.vn, đăng ngày 21/03/2021.

3. Huỳnh Như Phương, *Nguyễn Huy Thiệp: Người đạt đỉnh cao nghệ thuật của truyện ngắn*, nguồn: https://tapchimattran.vn, đăng ngày 22/03/2021.

4. Nguyễn Huy Thiệp (2017), *Những ngọn gió Hua Tát*, NXB Trẻ.

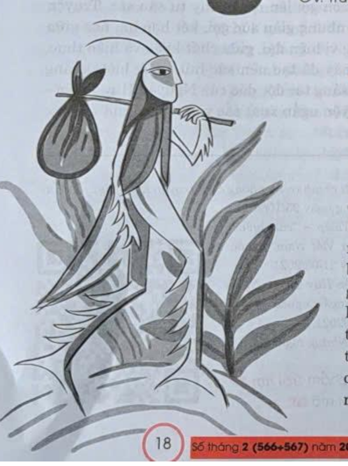
Đọc tác phẩm ***Trái tim hổ*** quét mã **QR** ➢

ĐI TÌM VẺ ĐẸP VĂN CHƯƠNG

Theo Julia Kristeva, "tất cả các văn bản đều đang trò chuyện với các văn bản khác". Nhờ sự kết nối của người đọc, các văn bản hỗ trợ lẫn nhau, cùng tạo ra những ý nghĩa, góp phần làm nên một "bức tranh nghệ thuật" rộng lớn và giàu giá trị. Qua đó, mỗi người có thể cảm nhận được sự giăng mắc nhẹ nhàng nhưng sâu sắc về tư tưởng của các tác giả, cũng như vẻ đẹp lấp lánh của các tín hiệu nghệ thuật trong sáng tác của họ – hiện diện đâu đó trên khắp thế gian, kết nối các châu lục và liên kết quá khứ, hiện tại, tương lai. Trong bài viết dưới đây, tác giả vận dụng lí thuyết liên văn bản để tiếp cận chủ đề tình bạn thông qua một số đoạn trích trong SGK *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7* (bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*), dựa trên các tác phẩm quen thuộc với bạn đọc: *Dế Mèn phiêu lưu kí* (Tô Hoài), *Hoàng tử bé* (Antoine de Saint-Exupéry) và *Tottochan bên cửa sổ* (Kuroyanagi Tetsuko). Không còn là những bài học rời rạc, khi áp dụng lí thuyết liên văn bản, các văn bản này kết hợp với nhau, tạo nên một bức tranh tình bạn đa sắc màu và giàu ý nghĩa thông qua các tín hiệu nghệ thuật.

Tình bạn đồng hành cùng chúng ta
bất kể không gian thời gian

ThS. Dương Hoàng Hạnh Nguyên
GV. Trường THCS Nguyễn Chí Diểu, Q. Thuận Hoá, Huế



1. Tình bạn "đưa đường dẫn lối"

Trong chủ đề *Tôi và các bạn* (SGK *Ngữ văn 6*, tập một, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*), hai đoạn trích *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài và *Hoàng tử bé* của S. Exupéry đã làm rõ giá trị cao đẹp của tình bạn đối với mỗi người. Độc giả dễ dàng nhận thấy tính liên văn bản của hai đoạn trích này qua cặp hình tượng nhân vật, diễn biến câu chuyện và thông điệp nghệ thuật.

Dế Mèn và Dế Choắt vô tình trở thành hàng xóm của nhau, cũng như hoàng tử bé vô tình gặp con cáo. Sự gặp gỡ này là minh chứng cho một vấn đề: tình bạn có những khởi xuất bất ngờ, tự nhiên.

Thấy anh hàng xóm gầy còm ốm yếu, Dế Mèn trịch thượng gọi là Dế Choắt; rồi lớn tiếng quở trách khi sang chơi và thấy *"nhà cửa tuềnh toàng luộm thuộm"*. Dế Choắt cũng tự biết mình *"nghèo sức"*, cũng đã nhờ vả tha thiết Dế Mèn, mong được đào một cái ngách sang bên nhà *"anh bạn cường tráng"* để khi gặp nguy có chỗ trú thân. Dế Mèn ngông nghênh tự đắc không bao giờ nghĩ, sự từ chối thẳng thừng của mình lúc đó, cộng với cái thói hay *"nghịch ranh"* – trêu chị Cốc, đã gây ra một hậu quả khiến bản thân phải ân hận suốt đời: Dế Choắt chết vì bị chị Cốc mổ mấy cái liền.

Hình tượng Dế Choắt ban đầu vốn khá mờ nhạt, nhưng đến cuối đoạn trích lại trở thành một người bạn đáng quý nhờ lòng bao dung và sự sâu sắc trong phút hấp hối: *"Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh: ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn cũng mang vạ vào mình đấy."*. Điều mà Dế Mèn nhận được từ lời khuyên ấy chính là *"bài học đường đời đầu tiên"* vô cùng sâu sắc. Nhờ Dế Choắt, Dế Mèn mới thấm thía rằng: không bao giờ được xem thường người khác chỉ vì vẻ bề ngoài; không bao giờ được tự mãn với những gì mình đang có; không bao giờ được trêu chọc người khác mà không lường trước hậu quả; và càng không bao giờ được sống thiếu sự cảm thông.

Không mang không khí căng thẳng, kịch tính như *Bài học đường đời đầu tiên*, đoạn trích *Nếu cậu muốn có một người bạn* mở ra một không gian rộng lớn với tình bạn hồn nhiên, bất ngờ mà sâu sắc giữa chàng hoàng tử bé ở hành tinh xa xôi B612 với con cáo.

Ngay trong cuộc gặp gỡ tình cờ, hoàng tử bé ngây thơ *"xin chào"* kèm lời khen *"bạn dễ thương quá"* dành cho con cáo. Chính lời chào lịch sự và thái độ đầy tôn trọng, rất chân thành này của hoàng tử bé đã cảm hoá được con cáo. Vậy nên, con cáo "đưa đường dẫn lối" để hoàng tử bé hiểu về tình bạn.

Trước hết, tình bạn là sự *"cảm hoá"* – *"làm cho gần gũi"*. Chính sự gần gũi ấy tạo nên tình cảm chân thành, sâu sắc, giúp bạn dễ dàng nhận ra người bạn của mình giữa hàng triệu triệu người khác, và thậm chí yêu cả những điều tưởng như không liên quan: *"Bạn thấy không, cánh đồng lúa mì ở đằng kia? Mình không ăn bánh mì. Lúa mì chẳng có ích gì cho mình... nhưng bạn có mái tóc vàng óng... Lúa mì óng ả sẽ làm mình nhớ đến bạn. Và mình sẽ thấy thích tiếng gió thổi trên đồng*

lúa mì...". Và muốn "cảm hoá", thì phải "rất kiên nhẫn". Ban đầu, hãy xích lại gần một chút, rồi mỗi ngày sẽ xích lại gần hơn. Chính thời gian bạn dành cho ai đó sẽ khiến người đó trở nên quan trọng đối với bạn. Đồng thời, bạn phải *"có trách nhiệm mãi mãi với những gì bạn đã cảm hoá"*. Hoá ra, tình bạn là sự chân thành, là kiên nhẫn, là sẵn sàng hi sinh thời gian quý giá của bản thân để yêu quý từng đặc điểm thuộc về người bạn của mình. Và hơn hết, tình bạn còn là sự chung thuỷ, được cảm nhận qua sự tinh nhạy của trái tim: *"Người ta chỉ thấy rõ bằng trái tim. Điều cốt lõi vô hình trong mắt trần."*.

Chính sự *liên văn bản* đã khiến hai đoạn trích thuộc hai tác phẩm từ hai châu lục xa xôi xích lại gần nhau, cùng thì thầm với độc giả những câu chuyện ý nghĩa nhất về tình bạn.

2. Tình bạn vượt qua khó khăn, luôn bao dung và thấu hiểu

Trong chủ đề *Bầu trời tuổi thơ* (SGK *Ngữ văn 7*, tập một, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*), đoạn trích *Ngôi nhà trên cây* của K. Tetsuko, cùng với cặp đôi nhân vật đồng hành, đã *liên văn bản* với hai đoạn trích *Bài học đường đời đầu tiên* và *Nếu cậu muốn có một người bạn*.

Không bắt đầu bằng một tình bạn "miễn cưỡng" như trong *Bài học đường đời đầu tiên*, *Ngôi nhà trên cây* đã tạo nên một tình huống tự nhiên để cặp đôi nhân vật Tottochan và Yasuaki quen biết nhau rồi trở thành bạn. Điều đáng chú ý về sự *liên văn bản* giữa hai trích đoạn này chính là, sau quá trình "vượt khó", mỗi nhân vật đều nhận ra sự chân thành và ý nghĩa sâu sắc của tình bạn.

Ở đoạn trích *Bài học đường đời đầu tiên*, lòng bao dung của Dế Choắt dành cho Dế Mèn được thể hiện sau biến cố chị Cốc mổ trúng lưng. Dù chịu đựng đau đớn, trong phút hấp hối, Dế Choắt vẫn dành cho Dế Mèn những lời chân tình và thấm thía, để lại bài học sâu sắc về sự hối hận và trách nhiệm. Còn trong *Ngôi nhà trên cây*, đó là hành trình đầy thử thách nhưng giàu cảm xúc của Tottochan khi cố gắng giúp Yasuaki, cậu bé bại liệt cả tay lẫn chân, thực hiện ước mơ ngồi trên cây. Với sự kiên nhẫn và thông minh của Tottochan, từ việc dùng chiếc thang dựa thân cây đến chiếc thang gắp vững chắc, Yasuaki từng bước trèo lên cây – một điều tưởng như không thể. Khoảnh khắc đáng nhớ là khi Tottochan đứng bên chạc cây, còn Yasuaki ở bậc thang trên cùng. Bằng tất cả sức lực và sự nhiệt thành, cô bé đã kéo bạn mình sang chạc cây, tạo nên cảnh tượng đầy xúc động và ý nghĩa, chắc chắn sẽ khiến bất kì người lớn nào cũng ngạc nhiên *"người lớn sẽ hét toáng lên khi trông thấy"* và cảm phục.

Là *sự tình cờ liên văn bản*, cả hai đoạn trích đều cho chúng ta thấy được, bạn là người sẽ mang lại điều bất ngờ cho ta, mở mang tầm mắt cho ta sau những phút giây vượt khó bởi vì bạn luôn bao dung và thấu hiểu ta.

Trong đoạn trích *Nếu cậu muốn có một người bạn*, con cáo thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc với hoàng tử bé – một cậu bé cô độc tại vùng đất mới, đang khao khát tìm hiểu về tình bạn và mong muốn có một người bạn đích thực. Với tấm lòng vị tha, con cáo không chỉ khuyến khích hoàng tử bé *"cảm hoá"* mình mà còn giúp cậu cảm nhận được ý nghĩa thực sự của tình bạn. Chính tình bạn đặc biệt này đã giúp hoàng tử bé hiểu rõ cảm giác quý giá khi *"có một người bạn"* đồng hành. Dù biết rằng cuộc chia tay là không thể tránh khỏi:

– A!... Mình sẽ khóc mất.

– Lỗi do bạn đó – hoàng tử bé nói – mình không muốn làm bạn đau lòng chút nào, nhưng bạn lại muốn mình cảm hoá bạn...

– Tất nhiên rồi – con cáo nói.

– Nhưng bạn sẽ khóc – hoàng tử bé nói – vậy thì bạn chẳng được gì cả.

– Mình được chứ – con cáo nói – bởi vì còn đồng lúa mì.

Cái mà cả con cáo lẫn hoàng tử bé nhận được dĩ nhiên là một tình bạn đúng nghĩa và một người bạn ý nghĩa.

Các nhà văn đã cùng *tình cờ liên văn bản* qua hình tượng cặp nhân vật sóng đôi luôn bao dung và thấu hiểu nhau để làm nên giá trị của tình bạn. Rồi cuối cùng, độc giả có thể thấu suốt được sự liên kết nhẹ nhàng như tơ mà vô cùng bền chặt, ý nghĩa giữa các đoạn trích – tác phẩm. Những sợi tơ liên kết đó tình cờ đã cùng nhau dệt nên một tấm tranh lụa quý giá, đa màu sắc về tình bạn.

***

Bài học đường đời đầu tiên, *Nếu cậu muốn có một người bạn* và *Ngôi nhà trên cây* chung quy đều nói về giá trị và ý nghĩa của tình bạn. "Lời thì thầm" của các tác giả ẩn sau những cặp hình tượng nhân vật song hành, những tình tiết giản đơn mà đầy dụng ý, cùng những câu thoại hồn nhiên nhưng chất chứa tầng tầng ý nghĩa. Độc giả nhỏ tuổi có thể học cách nhìn nhận đúng đắn về bạn bè và tình bạn, trong khi độc giả lớn tuổi tìm thấy sự đồng điệu để chiêm nghiệm giá trị tình bạn qua những thăng trầm cuộc đời. Dù ở những không gian và thời gian khác nhau, Tô Hoài, S. Exupéry và K. Tetsuko đã cùng ngợi ca tình bạn đích thực – một cảm quan đồng vọng vượt mọi biên giới.

101 VĂN CHƯƠNG ĐI TÌM VẺ ĐẸP

Người tình thơ độc đáo trong *Mắt người Sơn Tây*

TS. Đoàn Minh Tâm

Quang Dũng là một trong những gương mặt tiêu biểu của nền thơ ca kháng chiến chống thực dân Pháp, được biết đến với giọng thơ hào hoa, lãng mạn nhưng không kém phần sâu sắc. Trong số các sáng tác của ông, *Mắt người Sơn Tây* nổi bật như một thi phẩm kết tinh vẻ đẹp của tâm hồn thi nhân trước nỗi nhớ thương quê hương và hình bóng người con gái xứ Đoài. Bài thơ không chỉ phản ánh phong cách nghệ thuật đặc trưng của Quang Dũng mà còn trở thành đối tượng nghiên cứu, bình giảng trên nhiều phương diện, từ thi pháp, hình tượng đến tư tưởng thẩm mĩ. Trong phạm vi bài viết này, chúng ta sẽ cùng khám phá một khía cạnh nho nhỏ của tác phẩm: nhân vật em.

Mở đầu bài thơ, hình ảnh em xuất hiện qua sự miêu tả của nhân vật tôi:

Em ở thành Sơn chạy giặc về
Tôi từ chinh chiến cũng ra đi
Cách biệt bao ngày quê Bất Bạt
Chiều xanh không thấy bóng Ba Vì

Câu thơ đầu khắc hoạ hoàn cảnh đáng thương của "em" – phải rời bỏ quê hương Sơn Tây để chạy giặc, tình cờ gặp "tôi" – một người đồng hương xa quê đã lâu vì nghĩa vụ thời chiến. Cảnh "tha hương ngộ cố tri" lẽ ra là niềm vui lớn, nhưng ở đây lại nhuốm màu man mác buồn. Sự xuất hiện của "em" khơi dậy trong nhân vật trữ tình "tôi" nỗi nhớ quê hương da diết. Và ở đó, những địa danh thân thuộc như *"Bất Bạt"*, *"Ba Vì"* hiện lên qua hình ảnh *"cách biệt"* và *"không thấy"*, càng làm nổi bật nỗi buồn thương quê hương giữa khung cảnh chiến tranh chia lìa.

Nỗi nhớ quê hương được đẩy lên sâu lắng, da diết và mạnh mẽ hơn, khiến nhân nhân vật tôi không kìm nổi lòng mình nữa mà phải thốt lên thành tiếng: *"Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm"*. Và câu hỏi tu từ *"Em có bao giờ em nhớ thương?"*, càng nhấn mạnh, khoét sâu vào tâm tình thổn thức, nỗi nhớ quê hương của tác giả. Trong tâm trạng đó, qua con mắt của nhân vật tôi, em không còn đơn thuần là một người con gái – một cá nhân cụ thể – mà là một "hoá thân", biểu tượng của vùng đất xứ Đoài. Nhìn "em", nhân vật tôi như thấy cả bầu trời quê hương hiện diện trong hình ảnh ấy. Đó là vầng trán cao rộng như bầu trời quê, là đôi mắt buồn mang nét đặc trưng của người Sơn Tây, một nỗi buồn vương vấn cả ngàn năm, buộc thi sĩ phải cất lên: *"Vầng trán em vương trời quê hương/ Mắt em dìu dịu buồn Tây Phương"*.

Đến khổ thơ thứ ba, hình ảnh nhân vật em gắn liền với những cảnh hoang tàn, đau khổ của quê hương. Nếu ở câu thơ đầu tiên của khổ một, Quang Dũng mới chỉ hé lộ về hoàn cảnh *"chạy giặc"* em, thì đến khổ thơ này, ông đã tái hiện chi tiết quang cảnh hoang tàn, *"trông thấy mà đau đớn lòng"* của nơi mình chôn nhau cắt rốn khi quân giặc đến:

Từ độ thu về hoang bóng giặc
Diêu tàn thôi lại nối diêu tàn
Đất đá ong khô nhiều ngấn lệ
Em có bao giờ lệ chứa chan

Việc sử dụng lối "đầu cuối tương ứng" trong câu thơ *"Diêu tàn thôi lại nối diêu tàn"* tạo ra một khung cảnh tàn tạ, đổ nát, rộng lớn đến vô tận, không có điểm bắt đầu hay kết thúc. Cả mảnh đất xứ Đoài chìm trong màu điêu tàn, thê lương. Sự tàn tạ ấy được đẩy lên đỉnh điểm qua hình ảnh *"Đất đá ong khô nhiều ngấn lệ"*. Đá ong, loại đá nổi tiếng vì sự rắn chắc của Sơn Tây, vậy mà lại bị "mềm hoá" bởi những *"ngấn lệ"*. Đây là hình ảnh giàu tính biểu cảm, gợi nhiều cách hiểu khác nhau. *"Ngấn lệ"* có thể là phép nhân hoá của tác giả, cho đá ong thương xót những cảnh đời cơ cực khi giặc đến. Hoặc có thể, đây là hình ảnh sáng tạo độc đáo của tác giả, khi liên tưởng cảnh những giọt lệ của người dân xứ Đoài rơi xuống rồi khô đi thành vệt trên những tảng đá ong. Dù hiểu theo nghĩa nào, câu thơ vẫn toát lên sự đau khổ đến cùng cực của người dân Sơn Tây khi bị giặc chiếm đóng. Một sự đau khổ khiến đá cũng phải rơi nước mắt xót thương.

Mạch cảm xúc đau đớn, xót xa lan toả đến khổ thơ thứ tư. Quang Dũng khéo léo sử dụng hai hình ảnh đắt giá để tố cáo tội ác quân giặc: *"Những xác già nua ngập cánh đồng"*, *"Bao nhiêu rồi xác trẻ trôi sông"*. Những hình ảnh ám ảnh ấy được nối tiếp bởi các câu hỏi tu từ chan chứa day dứt và mong mỏi của "tôi" dành cho "em": *"Mẹ tôi em có gặp đâu không"*, *"Tôi nhớ một thằng em bé nhỏ"*. Vậy là nhân vật em đã trở thành chứng nhân trực tiếp cho những đau thương do chiến tranh và quân giặc gây ra.

Đến đây, nhân vật em đã trở thành niềm hi vọng của "tôi": *"Tôi gửi niềm nhớ thương/ Em mang giùm tôi nhé/ Ngày trở lại quê hương/ Khúc hoàn ca rớm lệ"*. Lời kí thác, gửi gắm của nhân vật trữ tình tôi dành cho nhân vật em trong tâm trạng buồn *"viễn xứ khôn khuây"* giữa buổi chiều lưu lạc u uẩn vừa phản ánh nỗi nhớ quê của một người trai trong hoàn cảnh chiến tranh, chưa rõ sống chết, chưa biết có trở về hay không, vừa lấp lánh niềm tin vào một tương lai có thể trở về quê hương trong niềm vui trào nước mắt của ngày chiến thắng. Đó là ngày mà tôi và em lại được chứng kiến mảnh đất Sơn Tây ấm no, trù phú, cảnh vật thơ mộng, hữu tình và con người dạt dào tình yêu nghệ thuật: *"Bao giờ trở lại đồng Bương Cấn/ Về núi Sài Sơn ngó lúa vàng/ Sông Đáy chậm nguồn qua Phủ Quốc/ Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng"*.

Niềm khát khao về hoà bình, hạnh phúc ấy còn lắng đọng đến khổ thơ cuối. Trong ba câu đầu của khổ này, chúng ta vẫn bắt gặp niềm khao khát ấy: *"Bao giờ tôi gặp em lần nữa/ Chắc đã thanh bình rộn tiếng ca/ Đã hết sắc mùa chinh chiến cũ"*. Và chỉ đến câu thơ cuối cùng *"Em có bao giờ em nhớ ta?"* thì hình ảnh nhân vật em mới mang một nét nghĩa khác. Ở đây, em không còn là nỗi nhớ quê hương, không còn là chứng nhân cho tội ác của giặc hay niềm hi vọng vào hoà bình, độc lập, mà đã trở thành "một người tình thơ" đúng nghĩa của nhân vật trữ tình tôi. Câu chuyện về quê hương, đất nước, về hoà bình, độc lập, giải phóng đã được thay thế bằng một câu hỏi mang tính chất cá nhân hơn, riêng tư hơn, đầy thi vị hơn: *"em nhớ ta?"*. Nếu như các câu hỏi tu từ trước gợi nên những nỗi niềm đau đáu, thì câu hỏi cuối này lại mang đến những bâng khuâng, những chờ mong về một kết thúc viên mãn của nhân vật trữ tình tôi.

Nhân vật em là sự kết hợp hài hoà giữa tình cảm riêng và nỗi lòng chung, vừa phản ánh hoài vọng của một cá nhân, vừa mang mong ước chung của cả cộng đồng. "Em" không chỉ là hình ảnh phản chiếu của hiện thực trước mắt mà còn là niềm hi vọng vào tương lai. Có thể nói, đây là một nhân vật độc đáo trong đời thơ Quang Dũng...

Quét mã QR để đọc tác phẩm

Lễ tình nhân 14/2 là dịp để mỗi người cảm nhận sức mạnh của tình yêu qua những lời nói ngọt ngào nhất. Trong truyện ngắn *Một chuyện đùa nho nhỏ* của Anton Chekhov (SGK *Ngữ văn 10*, tập một, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*), những tiếng thì thầm *"Nadia, anh yêu em!"* vang lên giữa những đợt gió rít đã tạo nên một câu chuyện tình vừa ngọt ngào, vừa bí ẩn.

Hãy cùng lắng nghe "lời yêu trong gió" để cảm nhận hương vị ngọt ngào của tình yêu – món quà ý nghĩa nhất trong cuộc sống nhé.

Lời yêu trong gió



Chu Thị Hảo
Hội viên Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ

"Nadia, anh yêu em!". Đó là lời tỏ tình của nhân vật tôi trong truyện ngắn *Một chuyện đùa nho nhỏ* của Anton Chekhov, khi anh cùng Nadia trượt tuyết lần đầu.

Truyện kể về một kỉ niệm đẹp giữa nhân vật tôi và Nadia. Vào một buổi trưa mùa đông, nhân vật tôi mời Nadia đi trượt tuyết, nhưng cô rất sợ: *"Cả khoảng không gian từ đôi giày cao su của nàng đến chân quả đồi phủ đầy băng thật ghê sợ, tưởng như là một vực sâu vô tận."*. Sau ba lần thuyết phục, Nadia cuối cùng đồng ý. Điều kì lạ xảy ra khi chiếc xe lao xuống dốc *"vun vút như một viên đạn, gió như muốn giật phăng đầu ra khỏi vai"*, và trong khoảnh khắc đó, nhân vật tôi thì thầm: *"Nadia, anh yêu em!"*. Nadia không biết câu nói ấy là của nhân vật tôi hay chỉ là tiếng gió. Cô tiếp tục trượt tuyết lần hai, lần ba, và những lần sau đó. Mỗi khi xe lao xuống dốc nhanh nhất, trong tiếng gió gào rít, nhân vật tôi lại thì thầm: *"Nadia, anh yêu em!"*. Dần dần, Nadia quen thuộc với những lời yêu ấy, sống không thể thiếu chúng. Nàng không biết liệu đó là lời gió hay lời anh thổ lộ. Thế rồi, một buổi trưa, Nadia quyết định trượt tuyết một mình để xem có còn nghe thấy những lời ngọt ngào ấy không. Khi bước ra khỏi xe, mệt mỏi và gần như kiệt sức, cô cũng không rõ mình có nghe được lời yêu ấy hay không. Rồi mùa xuân đến, tuyết tan, và Nadia chẳng còn nơi nào để nghe lại những lời dịu dàng ấy nữa. Khoảng hai ngày trước khi lên đường đi Petersburg, nhân vật tôi đứng bên hàng rào, nhìn qua khe hở và chờ khi ngọn gió xuân thổi tới, anh lại thì thầm: *"Nadia, anh yêu em!"*. Nhiều năm trôi qua, Nadia đã có chồng. Cô không còn nghe thấy lời ấy nữa, nhưng chúng đã trở thành kí ức hạnh phúc, xúc động, và đẹp nhất trong cuộc đời cô.

Lời yêu trong gió, *"Nadia, anh yêu em!"*, thật ngọt ngào và quyến rũ. Chẳng thế mà sau lần đầu tiên xe trượt tuyết lao xuống chân đồi, Nadia, mặt tái nhợt vì sợ hãi, thở không ra hơi, đã nguyền rằng: *"Có các vàng tôi cũng không trượt nữa đâu... Các vàng tôi cũng chịu! Chỉ thiếu chút nữa thì tôi chết mất"*. Thế nhưng, dần dà, nỗi sợ tan biến, nàng lại rụt rè rủ rê: *"Này anh, chúng ta cùng nhau... lao dốc lần nữa đi"*. Và khi chiếc xe lao xuống vực thẳm khủng khiếp, vào đúng lúc chiếc xe đạt tốc độ nhanh nhất, tiếng gió gào rít ghê gớm nhất, nàng lại nghe thấy: *"Nadia, anh yêu em!"*. Khi chiếc xe dừng lại, Nadia nhìn quanh quả đồi, dò xét xem câu nói ấy là do nhân vật tôi thốt ra hay chỉ là tiếng gió gào thét bên tai. Toàn thân nàng toát lên vẻ hoài nghi. Những câu hỏi không lời giải đáp hiện rõ trong ánh mắt rầu rĩ của nàng, như thể nàng muốn khóc. Nhưng rồi nàng bất ngờ từ chối về nhà, bộc bạch: *"Không, tôi thích trượt thế này!"*. Đồng thời, nàng lại thăm dò: *"Hay chúng ta cùng trượt lần nữa đi?"*.

Nàng "thích" trượt thế nhưng ngồi lên xe, gương mặt nàng vẫn tái nhợt, hơi thở ngắt quãng vì sợ hãi. Lần thứ ba cùng nhân vật tôi trượt dốc, nàng nhìn vào khuôn mặt nhân vật tôi. Xe xuống lưng chừng đồi, nhân vật tôi lại nói: *"Nadia, anh yêu em!"* đầy bí ẩn. Nàng cố dằn lòng *"Không, gió không thể nói những lời ấy, mà mình cũng không muốn nghe gió nói những lời ấy!"*. Nàng hẹn hò: *"Nếu hôm nay anh có đi trượt tuyết, đến rủ tôi cùng đi nhé"*. Để rồi ngày nào Nadia cũng cùng nhân vật tôi trượt tuyết, quen nghe những lời yêu *"Nadia, anh yêu em!"* mỗi lần xe từ trên đồi xuống dốc.

Điều gì đã khiến một thiếu nữ sợ hãi trượt tuyết, run rẩy khi ngồi trên xe, hơi thở ngắt quãng tưởng sắp chết vẫn muốn trượt dốc lần sau, lần sau và những lần sau nữa nếu không phải là hương vị ngọt ngào của lời yêu? Vì lời yêu ngọt ngào đầy bí ẩn trong gió mà Nadia đã chiến thắng nỗi sợ hãi của chính mình để đi tìm sự thật. Lời yêu cho Nadia dũng khí hẹn hò, dũng khí bước lên xe trượt tuyết cùng nhân vật tôi. Và hơn thế, lời yêu ngọt ngào say đắm ấy tiếp thêm cho Nadia sức mạnh để làm nên điều phi thường: trượt tuyết một mình! Trượt tuyết một mình đáng sợ biết bao, gương mặt Nadia tái nhợt, trắng như tuyết, toàn thân run rẩy, nhưng nàng vẫn xăm xăm đi, cô muốn biết khi không còn nhân vật tôi bên cạnh, cô có nghe được những lời ngọt ngào ấy không? Tất nhiên, nỗi sợ hãi khi xe lao xuống đồi khiến nàng không nghe, không phân biệt được lời của gió hay của nhân vật tôi, nhưng bước chân xăm xăm và quyết định trượt tuyết một mình của cô khiến người đọc thêm trân trọng. Hoá ra món quà của tình yêu không phải là vàng hay kim cương mà là sự ngọt ngào, chân thật của tình yêu!

Sang xuân, không còn trượt tuyết nữa nhưng làn gió xuân gợi cho nàng tiếng gió rít trên đồi tuyết và những tiếng: *"Nadia, anh yêu em!"*. Nàng đưa tay về phía trước như cầu xin gió đem đến cho nàng lời yêu đương lần nữa. Kì diệu thay, chờ khi ngọn gió tới, nhân vật tôi lại thì thào: *"Nadia, anh yêu em!"*. Lời yêu trong gió làm gương mặt nàng rạng rỡ, xinh đẹp và hạnh phúc! Để rồi sau này khi đã có gia đình, có con, nhưng những kỉ niệm trượt tuyết đã trở thành kí ức đẹp, hạnh phúc nhất trong cuộc đời của Nadia!

Rõ ràng, lời yêu trong gió không thể đo lường được mà chỉ có thể cảm nhận được bằng trái tim khao khát yêu, được yêu chân thành của Nadia. Và dù chỉ là *Một chuyện đùa nho nhỏ* nhưng Chekhov đã để lại cái dư vị ngọt ngào của tình yêu./.

ĐỒNG HÀNH CT&SGK

VH&TT giới thiệu tới các bạn đọc chuỗi bài viết của PGS.TS. Dương Tuấn Anh (GV. Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) về những hình ảnh có nghĩa biểu tượng, từ Hán Việt có trong các văn bản ngữ liệu của SGK Ngữ văn (CTGDPT 2018). Các bài viết sẽ giúp các em học sinh:

▲ Giải đáp các thắc mắc về từ Hán Việt xuất hiện trong các văn bản đọc.

▲ Tìm hiểu những hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng trong văn học, văn hoá phương Đông để có thêm tri thức đọc hiểu.

▲ Có thêm tư liệu để có thể hiểu sâu hơn về tác phẩm.

Ngọc - vẻ đẹp thuần khiết và cao quý

PGS.TS. Dương Tuấn Anh

Nhân loại đã tiếp cận và sử dụng các loại đá (trong đó có ngọc – đá quý) từ thời kì đồ đá và vẫn còn tiếp tục cho đến ngày nay. Từ chỗ là một loại vật liệu phục vụ cho đời sống vật chất (chế tác công cụ, đồ dùng, đồ trang sức,...), ngọc dần dần chiếm một vị trí đặc biệt trong đời sống văn hoá tinh thần của con người, trong đó có ngôn ngữ, văn học.

Một trong những tác phẩm thi ca sớm nhất sử dụng hình tượng ngọc là *Kinh Thi*. Bài *Vị Dương* trong *Kinh Thi* ra đời cách đây hơn hai ngàn sáu trăm năm có câu:

Ngã tống cữu thị,
Du du ngã tư.
Hà dĩ tặng chi?
Quỳnh khôi ngọc bội.

(Ta đưa tiễn cậu của ta/ Ta suy ngẫm thật lâu/ Lấy gì để tặng cho cậu?/ Lấy ngọc bội làm bằng ngọc quỳnh khôi (mà tặng để bày tỏ lòng hiếu kính của ta) vậy.)

Tác phẩm được cho là lời vua Tần Khang Công (? – 609 TCN) lúc tiễn người cậu trở về nhà. Món quà là miếng ngọc bội làm bằng ngọc quỳnh khôi, một vật quý giá người xưa thường dùng đeo bên mình, đã thể hiện tấm lòng trân trọng nhưng cũng rất đỗi gần gũi, yêu thương mà nhà vua dành cho người cậu của mình.

Khuất Nguyên (khoảng 340 TCN – 278 TCN) khi viết những lời ngợi ca vị thần Đông Hoàng Thái Nhất trong *Cửu ca* đã nhiều lần sử

dụng hình tượng ngọc. Hình tượng ngọc xuất hiện trên chuôi kiếm, bên thân mình, trên chiếu ngồi... đã được tác giả dùng để khắc hoạ hình ảnh về một vị thần cao quý và trường tồn:

Cát nhật hề thì lương,
Mục tương dư hề thượng hoàng.
Phủ trường kiếm hề ngọc nhị,
Cẩu thương minh hề lâm lang.
Dao tịch hề ngọc chấn,
Hạp tương bả hề quỳnh phương...

(Ngày lành giờ tốt/ Cung kính mừng vui đón ngài/ Vỗ gươm dài chuôi đeo ngọc/ Ngọc bội (đeo bên mình) va vào nhau tiếng trong trẻo ấy là ngọc lâm lang/ Chiếu cỏ dao chặn bằng ngọc/ Bó hoa quỳnh thơm ngát.)

Trải suốt chiều dài hàng ngàn năm lịch sử, hình tượng ngọc đã trở thành biểu tượng mang đậm ý nghĩa sâu sắc và phong phú, gắn liền với giá trị thẩm mĩ, tinh thần và triết lí nhân sinh. Từ những tác phẩm cổ điển đến hiện đại, hình tượng này được các nhà văn, nhà thơ sử dụng như một phương tiện để truyền tải những thông điệp cao cả và sâu xa.

So với đá thông thường, độ trong của ngọc được người xưa dùng làm ***biểu tượng cho sự thuần khiết***. Người xưa còn có thành ngữ "băng thanh ngọc khiết" với nghĩa là trắng trong và thuần khiết như băng như ngọc, tỉ dụ cho sự ngây thơ, thuần khiết trong tâm hồn hoặc phẩm hạnh cao khiết. Từ "ngọc lộ" được dùng để chỉ sương giá mùa thu đọng thành giọt tinh khiết như ngọc. Trong bài thơ *Thu hứng* (bài 1), Thánh thi đời Đường là Đỗ Phủ viết:

Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm,
Vu sơn, Vu giáp khí tiêu sâm.

(Sương móc như ngọc làm tàn tạ rừng phong/ Núi Vu và kẽm Vu khí trời ảm đạm hiu hắt.)

Thi sĩ Xuân Diệu khi miêu tả những giọt nước mắt tuôn rơi trong bài thơ *Lệ* đã không chỉ khắc hoạ đặc điểm trong suốt của những giọt nước mắt, mà còn mĩ hoá, thi vị hoá những giọt nước mắt ấy khi dùng hình ảnh "lệ ngọc":

Vẫy mùi soa đưa tiễn cả thời gian,
Gắng ươm hoa trên những đồng trò tàn!
Sa mạc đời tỉ tê dòng suối khóc,
Kho của cải chỉ còn hàng lệ ngọc!

Ngọc lôi cuốn thị giác của con người nhờ độ trong trẻo và những sắc màu rực rỡ. Không giống như các loại đá thông thường, ngọc có khả

năng phản chiếu ánh sáng độc đáo, tạo ra hiệu ứng lấp lánh và thay đổi màu sắc khi nhìn từ các góc khác nhau. Đặc điểm này khiến ngọc dễ trở thành một danh từ được sử dụng như một tính từ, ***biểu trưng cho vẻ đẹp***. Chẳng thế mà tiên nữ trong truyền thuyết hay những cô gái xinh đẹp, lôi cuốn được gọi là "ngọc nữ" (như trong *"Ngọc nữ về tay chân chủ"* – SGK *Ngữ văn 9*, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*). "Ngọc nữ" cũng được người Việt Việt hoá bằng danh xưng "người ngọc". Thi nữ Hàn Mặc Tử trong *Duyên kì ngộ* cũng từng dùng hình tượng này để nói về những cô gái xinh đẹp:

Phải chăng anh tài hoa cao trọng lắm,
Đã bao lần khét tiếng ở đền vua,
Bao người ngọc đắm say lời ngọc thắm,
Bao giai nhân hâm mộ tấm tình thơ?...

Người có khuôn mặt ngời sáng đẹp đẽ (thường là của người nữ) được gọi là "ngọc diện". Thi nhân Trung Quốc thời Sơ Đường là Tống Chi Vấn trong bài *Hoạ Triệu viên ngoại "Quế Dương kiều ngộ giai nhân"* (Hoạ lại bài thơ *Gặp người đẹp ở cầu Quế Dương* của viên ngoại họ Triệu) có dùng hình ảnh "ngọc diện" để tả khuôn mặt người đẹp như sau:

Giang vũ triêu phi ấp tế trần,
Dương kiều hoa liễu bất thăng xuân.
Kim yên bạch mã lai tòng Triệu,
Ngọc diện hồng trang bản tính Tần.

(Mưa trên sông lúc sáng sớm bay ướt những hạt bụi nhỏ/ Dương liễu bên cầu Quế Dương nở hoa tươi thắm không thể tả hết vẻ xuân/ Nàng cưỡi ngựa trắng, yên vàng từ đất Triệu đến đây/ Mặt đẹp như ngọc, tô điểm phấn hồng, vốn là người họ Tần.)

Từ "ngọc diện" cũng được Việt hoá thành "mặt ngọc". Vua Lê Thánh Tông trong bài thơ Nôm *Cái nón* đã ngợi ca công năng đáng quý của cái nón là che chở cho con người, trong đó có việc che chở cho gương mặt của những cô gái xinh đẹp:

Mưa nào lệ, nắng nào âu?
Các cử làm nên nón đội đầu.
Vành vạnh dường bằng vầng nhật nguyệt,
Vẩn vẩn mấy tựa tán công hầu.
Trùm mặt ngọc, mùi hương đượm,
Dạo đường hoa, bóng ác thâu.
Cả mọn thế gian nhờ phủ rợp,
Nào ai là chẳng đội lên đầu?

Thi nhân Phạm Quý Thích cảm thương cho số phận nàng Kiều đã làm bài thơ *Đoạn trường tân thanh đề từ* (Đề từ tác phẩm *Đoạn trường tân thanh*), cũng dùng từ "ngọc diện" để ngợi ca nhan sắc của Thuý Kiều như sau:

Giai nhân bất thị đáo Tiền Đường,
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc diện khởi ưng mai Thuỷ quốc,
Băng tâm tự khả đối Kim lang.

(Người đẹp mà không đến sông Tiền Đường/ Thì nửa đời lầu xanh vẫn chưa trả xong nợ/ Khuôn mặt xinh đẹp của nàng đâu cần phải chôn vùi xuống thuỷ cung/ Lòng trắng trong của nàng thì xứng đáng gặp được Kim Trọng)

Riêng trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng có tới gần 30 lần dùng hình tượng ngọc, trong đó nhiều lần dùng hình tượng này để khắc hoạ vẻ đẹp của các nhân vật nữ, như khi tả vẻ đẹp của Thuý Vân:

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang,
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Hoặc khi tả Thuý Kiều:

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên...

Vẻ đẹp ấy của ngọc khiến nó thậm chí được dùng làm thứ ***biểu trưng cho điều tốt đẹp, sự toàn mĩ***. Tục ngữ có câu "ngọc còn có vết" với nghĩa gốc để chỉ thứ hoàn hảo như ngọc còn có tì vết với hàm ý rằng không có gì là hoàn hảo tuyệt đối. Sách *Tam tự kinh* có câu "Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri nghĩa", nghĩa là một khối ngọc tốt nếu không trải qua quá trình đẽo gọt, tạo hình thì nó vĩnh viễn chỉ là một khối ngọc thô kệch, chẳng dùng được vào việc gì, cũng như con người, cho dù đó là một người có tư chất thông minh như thế nào đi nữa nếu không dụng tâm học tập thì không thể có hiểu biết nghĩa lí, không hiểu được lẽ phải. Trong các trường hợp diễn đạt trên, ngọc được lựa chọn làm vật mang tính biểu tượng chứ không phải một sự vật nào khác bởi ý nghĩa biểu trưng cho sự tốt đẹp, toàn mĩ vốn có này của nó.

Ngọc không chỉ lôi cuốn thị giác, biểu trưng cho sự thuần khiết và cái đẹp, mà còn ***biểu trưng cho sự quý giá***. Sự quý giá của ngọc không chỉ đến từ độ "hiếm có khó tìm", mà còn bởi độ cứng. Độ cứng khiến việc chế tác ngọc không hề dễ dàng, đòi hỏi người chế tác phải

tốn công sức và phải đủ tài năng. Độ cứng cũng giúp ngọc tăng giá trị nhờ bền vững hơn trước những tác động. Đó cũng là lí do khiến các vật phẩm bằng ngọc không phải thứ phổ biến trong đời sống mọi người, mà thường xuất hiện hạn chế trong một phạm vi hẹp, thuở xưa thường gắn với đời sống giới quý tộc hay những gia đình giàu có. Bởi vậy, hình tượng ngọc được biểu trưng cho sự quyền quý, giàu sang (nhiều tiền của, có địa vị xã hội cao). Người xưa dùng cụm từ "ngọc diệp kim chi" (lá ngọc cành vàng) để chỉ con cháu nhà quyền quý; những nhà giàu có, sang trọng được gọi là "ngọc đường"; con dấu, ấn chương của nhà vua được gọi là "ngọc tỉ" (cho dù nó được làm bằng ngọc hay bằng vàng); vị chúa tể ngự trị ở cõi trời được gọi là "ngọc hoàng"; bản ghi chép công trạng của các vị thần thánh được gọi là "ngọc phả"; giới quý tộc xưa thường đeo ngọc bội trên dải thắt lưng, nên ngọc bội cũng tượng trưng cho quyền quý... Khi thuật lại cuộc gặp giữa Kim Trọng và Thuý Kiều trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du không ít lần sử dụng hình tượng ngọc:

Khen: Tài nhả ngọc phun châu,
Nàng Ban à Tạ cũng đâu thế này!
Kiếp tu xưa ví chưa dày,
Phúc nào nhắc được giá này cho ngang!
Nàng rằng: Trộm liếc dung quang,
Chẳng sân bội ngọc cũng phường kim môn...

Nếu "tài nhả ngọc phun châu" là lời khen tặng của Kim Trọng về tài năng thơ phú của Kiều (mỗi từ, mỗi ý đều đẹp như châu, như ngọc) thì cụm từ "sân bội ngọc" lại là lời Kiều ca ngợi phong thái ngời vẻ quý phái của chàng Kim.

Vào thời cổ đại, gối ngọc tượng trưng cho sự cao quý và giàu có, đại diện cho danh tính và địa vị của người sử dụng. Vua Lê Thánh Tông trong bài thơ *Chức Nữ nhớ Ngưu Lang* đã dùng hình tượng "gối ngọc", vừa để ngợi ca địa vị cao quý của Chức Nữ, vừa ngầm biểu thị vẻ đẹp của nàng (gối của ngọc nữ):

Một mình vò võ chốn Hà Đông,
Nhớ khách đầy vơi luống những trông.
Gối ngọc giấc màng êm lưới đệm,
Thoi vàng tay ngại mắc trên không...

Bởi ngọc cũng được dùng để tượng trưng cho những điều quý giá, nên "ngọc thể" là lời tôn xưng thân thể của người tôn kính; có một thứ măng quý gọi là "ngọc trúc"; cơm gạo quý giá với sự sinh tồn của con người nên được gọi là "ngọc thực"... Một trong những thứ quý giá nhất

mà con người có là sinh mệnh, nên người xưa ví mạng sống quý giá như vàng như ngọc. Sau khi bị Hồ Tôn Hiến lừa ép hầu đàn, hầu rượu, sau lại gán cho tên thổ quan, vô cùng tủi nhục, Kiều đã không tiếc tính mạng của mình, quyết liều bỏ mình ở sông Tiền Đường:

Đã không biết sống là vui,
Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương.
Một mình cay đắng trăm đường,
Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi.

Hình ảnh "nát ngọc tan vàng" chính là để nói về việc Thuý Kiều không còn tiếc sinh mạng, sẵn sàng liều bỏ tính mạng của mình.

Với những đặc tính tự nhiên quý giá sẵn có của mình, người xưa tin rằng ***ngọc có ngũ đức*** (năm đức quý: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), là biểu tượng của người quân tử. *Kinh Lễ* có câu: 君子比德于玉 *quân tử tỉ đức vu ngọc* (người quân tử có đức như ngọc), bởi cho rằng ngọc cũng như người quân tử có năm đức quý. Theo đó, ngọc tạo cảm giác ôn nhuận như lòng nhân của người quân tử; tinh tế và kiên định như đạo nghĩa của người quân tử; thường được tạo hình có đường nét cân đối, ngay ngắn, chuẩn chỉ giống điều lễ ở người quân tử; trong suốt, có thể nhìn thấu như cái trí của người quân tử; cứng chắc mà không dễ vỡ như đức tín của người quân tử. Người xưa tin rằng với năm đức ấy, ngọc có thể đem lại cảm giác dịu nhẹ, sưởi ấm trái tim con người, giống như tấm lòng nhân từ có thể lay động người khác; kết cấu tinh tế và cứng cáp của ngọc tượng trưng cho ý thức kiên định về công lí và nguyên tắc của đạo nghĩa mà con người có thể dựa vào; tính cân đối xứng, chuẩn chỉ của hình dáng ngọc phản ánh sự chuẩn mực và trật tự của các nghi thức mà con người cần tuân theo; độ trong suốt của ngọc đại diện cho ánh sáng của trí tuệ của con người có thể thấu triệt mọi thứ; độ cứng không dễ vỡ của ngọc tượng trưng cho lòng chính trực, thành thực mà con người có thể tin tưởng.

Như vậy, ngọc không chỉ là một vật phẩm quý giá mà còn mang trong mình những ý nghĩa sâu sắc đối với đời sống con người. Từ biểu tượng của sự cao quý, trường tồn, đến khát vọng hoàn thiện bản thân, ngọc nhắc nhở chúng ta về những giá trị đẹp đẽ và ý nghĩa của cuộc sống. Chính vì thế, ngọc không chỉ là món quà của tự nhiên mà còn là một nguồn cảm hứng, một bài học quý giá cho con người trên hành trình tìm kiếm giá trị đích thực của mình. Thông qua hình tượng ngọc, các thi nhân không chỉ làm giàu thêm giá trị nghệ thuật cho tác phẩm mà còn gửi gắm những thông điệp sâu xa về đạo đức, triết lí sống và vẻ đẹp của con người.

14.1.2025

ĐỒNG HÀNH CÙNG CT&SGK

Về thể loại nhật kí văn học

ThS. Đào Tiến Thi

1. Khái quát về thể loại nhật kí

Nhật kí là một trong các thể kí, thể loại ghi chép người thực việc thực, thuộc loại văn học phi hư cấu.

Về đại thể, nhật kí phân biệt với các loại kí khác ở chỗ: các ghi chép không những phải theo trật tự ngày tháng mà còn phải là cái vừa xảy ra hoặc xảy ra chưa lâu so với thời điểm ghi chép. Có nghĩa là về nguyên tắc, thời gian xảy ra sự việc và thời gian ghi chép là đồng thời. Hai chữ "nhật kí" có nghĩa là ghi chép theo từng ngày.

Ngoài nhật kí văn học còn có nhật kí công tác, nhật kí hành trình,... là những văn bản có tính chất sự vụ. Ở đây chỉ đề cập nhật kí văn học, là những ghi chép mang nặng cảm quan của cá nhân, được biểu đạt bằng ngôn ngữ giàu hình tượng và được cá nhân lưu giữ, chỉ một số rất ít được xuất bản.

Số nhà văn Việt Nam để lại nhật kí không nhiều. Trong văn học hiện đại chỉ có vài nhà văn có số trang nhật kí tương đối bề thế như Nguyễn Huy Tưởng và Phan Quang. Nguyễn Huy Tưởng ghi nhật kí từ năm 1930, khi ông mới 18 tuổi và viết liên tục cho đến năm 1960, chỉ ít ngày trước khi ông qua đời vì trọng bệnh. Phan Quang chỉ viết nhật kí trong khoảng 6 năm (1949 – 1955) khi ông còn trẻ nhưng gần đây tập hợp lại cũng được một tập sách trung bình (tập *Từ nguồn Thạch Hãn đến bờ Hồ Gươm*, 450 trang khổ 16 x 24). Thời kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) và chống đế quốc Mỹ (1955 – 1975) là thời kì nở rộ của nhật kí. Tuy vậy, do hoàn cảnh chiến tranh, không ít nhật kí bị thất lạc. Ngoài ra, do bối cảnh lịch sử và tính chất riêng tư của nhật kí, cho nên nhiều nhật kí thời kháng chiến, vì nhiều lí do, vẫn chưa tiện công bố. Thời kháng chiến chống đế quốc Mỹ có hai cuốn nhật kí nổi tiếng nhưng mãi ba, bốn mươi năm sau mới được công bố: *Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm* của bác sĩ quân y Đặng Thuỳ Trâm và *Mãi mãi tuổi hai mươi* của chiến sĩ Nguyễn Văn Thạc. Hai cuốn nhật kí trở thành hiện tượng văn học những năm 2005 – 2007 với số lần tái bản và lượng

bản in cực lớn, vượt trội hơn tất cả các tác phẩm văn học đương thời.

2. Nội dung của nhật kí

Do là những ghi chép tức thời nên nhật kí giữ nguyên vẹn được cách nhìn sự việc và con người của "người đương thời" (của cá nhân người viết nhật kí cũng như của dư luận xã hội). Sự kiện, con người chép trong nhật kí, ngoại trừ phần cảm quan cá nhân, nhìn chung là sự thật đáng tin cậy. Không chỉ là các sự kiện, con người mà còn là suy nghĩ, tâm trạng của người viết trước hiện thực đó. Nếu tổng hợp được nhiều nhật kí của một giai đoạn sẽ hình dung được không khí một thời đại. Do đó, nhật kí có giá trị tư liệu rất lớn mà khó có thể loại văn học nào có thể thay thế.

Sự kiện, con người chép trong nhật kí, ngoại trừ phần cảm quan cá nhân, nhìn chung là sự thật đáng tin cậy. Không chỉ là các sự kiện, con người mà còn là suy nghĩ, tâm trạng của người viết trước hiện thực đó. Nếu tổng hợp được nhiều nhật kí của một giai đoạn sẽ hình dung được không khí một thời đại. Do đó, nhật kí có giá trị tư liệu rất lớn mà khó có thể loại văn học nào có thể thay thế.



Tính chất "tức thời" của nhật kí còn thể hiện ở chỗ: một số nội dung sau này chính tác giả đọc lại cũng không hiểu. Khi viết "Lời thưa" cho cuốn nhật kí của mình đã ghi từ 70 năm trước, nhà báo Phan Quang thú nhận: *"Có những dòng ngày nay bản thân người ghi cũng không tường tận lắm về nội dung, bối cảnh và chắc có thể nhầm do trình độ hạn chế và một số tên đất tên người phải viết tắt để giữ bí mật [...]. Từ ngữ có nhiều tiếng địa phương nay không thông dụng, đến người ghi cũng chẳng lần ra nổi"*.

Đối tượng hướng tới của nhật kí không phải là độc giả mà là bản thân người viết. Nói cách khác, đương thời tác giả viết nhật kí trước hết là để dành cho mình chứ không có ý định xuất bản. Cho đến một lúc nào đó

(thường về cuối đời hoặc khi tác giả đã qua đời) những trang nhật kí đó mới được xuất bản do ý muốn của bạn bè, người thân hoặc của nhà xuất bản. Cũng do tính chất riêng tư ấy nên việc xuất bản nhật kí cũng có tính chất đặc thù. Khi xuất bản, tức công bố công khai trước độc giả, tác giả hoặc người thân hoặc nhà xuất bản có thể cắt một số ghi chép do nhận thấy thời điểm công bố chưa thích hợp hoặc có những chỗ quá riêng tư, không tiện "phơi" ra trước số đông. Nhưng cũng có thể sau một thời gian, tác giả hoặc người được uỷ quyền thấy cần phải công bố đầy đủ thì những nội dung đó lại được đưa vào tác phẩm. Và như vậy có thể có hai, ba văn bản nhật kí, như đã xảy ra với *Nhật kí Anne Frank*[1].

Người ta trong cuộc sống hằng ngày, từ việc làm đến giao tiếp, phát ngôn thể hiện ra bên ngoài có khi không trùng với suy nghĩ, tình cảm thật của mình, nhưng khi viết nhật kí con người sống đúng là mình, thật nhất với mình. Người viết nhật kí trải lòng mình ra trang giấy, bộc lộ tất cả những yêu ghét, tin tưởng, nghi ngờ, sợ hãi, vụng dại, hèn nhát,... Chính vì thế khi đọc nhật kí ta đọc được những điều "gan ruột" của người viết mà nhiều khi không thể bộc lộ ở bất kì chỗ nào. Chẳng hạn, nhìn bề ngoài, đời văn cũng như đời người của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng không phức tạp, không gai góc, cũng không "ương bướng", sự nghiệp văn chương của ông có vẻ như thuận buồm xuôi gió, không mắc "tai nạn nghề nghiệp", nhưng đọc hồi kí[2] của ông mới thấy ông là người cả nghĩ, đầy những băn khoăn, trăn trở, đớn đau, đầu óc thường xuyên căng thẳng, thậm chí nhiều khi bất bình cực độ trước những ngang trái, oái oăm của đời sống chính trị và văn nghệ.

Không ở thể loại nào, "văn là người" như trong nhật kí. Cựu sĩ quan quân báo Mỹ Frederic Whitehurst kiên trì 35 năm đi tìm tác giả của cuốn nhật kí mà ông thu được hồi chiến tranh – cuốn nhật kí của bác sĩ quân y Đặng Thuỳ Trâm, một người ở bên kia chiến tuyến với ông. Ông kính trọng, khâm phục tác giả của nó. Vì qua những trang nhật kí đó, ông thấy một con người yêu nước, yêu quê hương và yêu thương đồng đội tha thiết. Cũng vậy, ông Robert Whitehurst, anh trai của Frederic Whitehurst, sau khi đọc nhật kí đã xúc động thốt lên: "*Khi rời Hà Nội để dấn thân vào cuộc chiến, Thuỳ chưa biết chiến tranh là thế nào. Hơn ba năm ở Đức Phổ [...], chị đã trưởng thành. Những điều chị học được đã củng cố thêm lòng quyết tâm đã được gia đình nuôi dưỡng từ nhỏ. Chị học được những điều mà tất cả chúng ta cần phải học. Những bài học về danh dự. Những bài học về lòng trắc ẩn [...]. Chị đã nêu một tấm gương về tình yêu đối với mọi người, với cái đẹp và với con người*".

Các ghi chép trong nhật kí luôn song hành hai đối tượng: hiện thực cuộc sống xung quanh tác động trực tiếp đến người viết cùng những suy nghĩ, cảm xúc của người viết trước hiện thực đó. Có người thiên về ghi chép (miêu tả hoặc kể sự việc) ngoại cảnh, có người thiên về bộc lộ tâm trạng (gần như miêu tả nội tâm nhân vật trong truyện). Về ngoại cảnh cũng có hai loại: có người thiên nói về con người trong đời thường (bản thân, người thân, bạn bè, hàng xóm, các đồng nghiệp cùng làm việc hằng ngày hoặc một sự gặp gỡ,...), có người thiên về mặt chính trị – xã hội (các sự kiện chính trị – xã hội, các chính khách, các nhân vật của công chúng,...), khi đó những sự kiện và con người không nhất thiết phải sống hoặc gặp trực tiếp mà có thể chỉ nghe trên báo chí, trên dư luận xã hội.

3. Văn phong nhật kí

Trong nhật kí, các mạch, thậm chí các câu kể, miêu tả và bộc lộ tâm trạng thường đan xen vào nhau. Tuy vậy, tỉ lệ cũng rất khác nhau. Người viết nhật kí quan tâm đến ngoại cảnh thì mạch kể và tả là chủ đạo, còn người sống nhiều về nội tâm thì mạch bộc lộ tâm trạng là chủ đạo. Đọc nhật kí *Mãi mãi tuổi hai mươi* của Nguyễn Văn Thạc, ta thấy tác giả kể việc, tả cảnh rất ít, còn hầu hết là giãi bày tâm trạng. Có những lúc tác giả độc thoại triền miên, ví dụ, nhật kí các ngày 20/11/1971, 4/12/1971, 18/4/1972,... (nhật kí ngày 18/4/1972 nay in ra hết gần 12 trang giấy, khổ 13 x 19),... Cũng trong nhật kí này, có khi tả ngoại cảnh và bộc lộ tâm trạng hoà vào nhau (nhật kí ngày 3/10/1971, 4/10/1971, 29/11/1971,...). Đó là những trang nhật kí đặc sắc, ta tưởng như đang đọc những trang tuỳ bút hay một bài thơ trữ tình.

Vì viết cho mình cho nên giọng văn chủ đạo trong nhật kí là giọng độc thoại. Tác giả đồng thời là nhân vật "tôi" (xưng là "tôi", "mình", "ta" hoặc vô nhân xưng). Cũng có khi người viết hình dung như mình đang nói chuyện, đang tranh luận với ai đó, do đó tạo ra những "đối thoại ngầm". Nhưng do mình viết cho mình, đối thoại và tranh luận ở đây đa số không cần cứ liệu, không cần dẫn giải như trong văn nghị luận. Ví dụ: *"Đã có ai trên đời này lấy Dyuishen thay cho Coocsaghin? Cuộc sống này thì vị biết bao và cần nghị lực biết bao [...] Nếu như Altynai và Dyuishen lại ở bên nhau như hai cây phong tuyệt diệu như vậy thì ông già Dyuishen cũng là một cái "tôi" to tướng"* (Nguyễn Văn Thạc). Đọc đoạn trên chỉ ai đã đọc tiểu thuyết *Thép đã tôi thế đấy* (Ostrovsky) và truyện ngắn *Người thầy đầu tiên* (Aitmatov) mới hiểu.

Cũng bởi nhật kí cần ghi nhanh và ghi chỉ để cho mình, câu văn trong nhật kí có thể rất ngắn gọn và nhiều khi không có chủ ngữ (vì chủ

thể thường là bản thân mình), nhiều chữ viết tắt (để nhanh hoặc để giữ bí mật). Trang nhật kí thường có nhiều xuống dòng (để chuyển ý mà không cần từ ngữ nối). Ví dụ:

Nghĩ ngợi về tác phẩm. Viết kịch, tiểu thuyết hay cái gì? Chương trình, kế hoạch? Rồi cái gánh nặng gia đình.

Tiểu thuyết: dự định viết về 1956 hay kháng chiến? Hay về cải cách ruộng đất? Vẩn vơ. Chợt nghĩ lại đề tài Trung đoàn Thủ đô: sống ở ngay Hà Nội. Nhân vật ở đây. Khung cảnh ở đây. Còn đi đâu nữa? Tài liệu có ít nhiều rồi.

Mừng và thấy có hướng đi. Rồi cứ theo đấy mà tiếp tục cái xê-ri truyện kháng chiến. Rồi Việt Bắc. Rồi Cao Lạng.

Ông TC nói chuyện. Cũng khá. Nhưng quan niệm văn nghệ của ông này vẫn giản đơn.

(Nguyễn Huy Tưởng, 24/2/1957)

4. Phân biệt nhật kí với các thể loại văn học khác

a. Phân biệt nhật kí với hồi kí

Hồi kí là thể kí viết sau khi các sự kiện đã xảy ra một khoảng thời gian nhất định, tương ứng với một hay nhiều giai đoạn đã qua của cuộc đời tác giả. Thường là về già người ta mới viết hồi kí. Cũng có người còn trẻ đã viết hồi kí, như Nguyên Hồng (*Những ngày thơ ấu*), Tô Hoài (*Cỏ dại*), Mạnh Phú Tư (*Sống nhờ*)[3], những nhà văn này viết các hồi kí trên từ lúc mới trên dưới hai mươi tuổi. Tuy rằng thời gian được trần thuật (thời gian xảy ra sự kiện) và thời gian trần thuật (lúc viết tác phẩm) cách xa nhau không nhiều nhưng vẫn là hai đoạn đời khác biệt, ở đây là giữa tuổi ấu thơ và tuổi vừa mới trưởng thành. Vì vậy, khác biệt cơ bản giữa nhật kí với hồi kí là điểm nhìn trần thuật: nhật kí là cái nhìn của người đương thời (tại thời điểm ghi nhật kí), trong khi ở hồi kí là cái nhìn về sau, dù nhiều khi tác giả trần thuật như người đương thời. Con người về sau là con người đã qua nhiều sự trải nghiệm, có khi cách nhìn ngược lại. Cho nên trong hồi kí, nhiều khi tác giả dừng lại để "ghi chú" cách hiểu về sau.

b. Phân biệt nhật kí với du kí

Nhật kí khi ghi lại những chuyến đi cũng phần nào giống du kí. Tuy nhiên, nếu du kí "hướng ra" – muốn giới thiệu cho độc giả càng nhiều càng tốt, luôn ham mê cung cấp thông tin, phân tích, giải thích, bình luận, dẫn tài liệu,... còn nhật kí thì "hướng vào" – mình nói với mình, đa số không cần giải thích, chứng minh.

Một số tác phẩm du kí viết dưới hình thức nhật kí như *Tây hành nhật kí* (hay *Giá Viên biệt lục*) của Phạm Phú Thứ, *Pháp du hành trình nhật kí* của Phạm Quỳnh,... Ở đây, không những tên tác phẩm có chữ "nhật kí" mà hình thức cũng hoàn toàn viết theo thể nhật kí. Xét về nội dung, các du kí này pha trộn với nhật kí sự vụ (chủ yếu là công vụ). Đây là đặc trưng của du kí Việt Nam cận đại (nửa sau thế kỉ XIX cho đến những năm hai mươi của thế kỉ XX).

c. Phân biệt nhật kí với một số tác phẩm mang tên "nhật kí" hoặc viết theo hình thức nhật kí nhưng không phải nhật kí

Có một số tác phẩm văn học hư cấu có khi mang tên "nhật kí" nhưng không phải thể nhật kí, ví dụ, *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh là một tập thơ trữ tình, *Nhật kí người điên* (*Cuồng nhân nhật kí*) của Lỗ Tấn là một truyện ngắn.

Lại có những tác phẩm hư cấu viết theo hình thức nhật kí nhưng cũng không phải nhật kí, ví dụ, *Nhân vật của thời đại chúng ta* của Lermontov, *Chàng ngốc* của Dostoyevsky là những tiểu thuyết.

Ngày nay, hình như người ta ít viết nhật kí, kể cả nhà văn. Phải chăng cuộc sống hối hả cùng với Internet và các phương tiện nghe nhìn xâm nhập ngày càng nhiều khiến cho con người ít có thời gian để "độc thoại"? Như thế là một thiệt thòi không nhỏ cho kho kinh nghiệm sống và nhất là cho sự phong phú của tâm hồn và đối với nhà văn thì thiếu đi hẳn một nguồn tài liệu sống động. Có người coi viết Facebook hằng ngày cũng là viết nhật kí. Nhưng trên Facebook không phải cái gì cũng có thể đưa lên, trong khi nhật kí lúc nào cũng có thể gửi vào đó tất cả riêng tư.



Ghi chú:

1. *Nhật kí Anne Frank* (tác giả Anne Frank). Cô bé Anne (người Đức gốc Do Thái), phải sang Hà Lan lánh nạn phát xít Đức. Ban đầu, cô viết nhật kí không hề có ý định xuất bản, nhưng sau khi nghe bài phát biểu của ông Gerrit Bolkestein, rằng sau chiến tranh ông sẽ thu thập tư liệu của các nhân chứng là nạn nhân của phát xít Đức, đặc biệt là tư liệu qua các nhật kí và thư từ thì từ đấy Anne vừa viết tiếp nhật kí, vừa chỉnh sửa phần đã viết, chú ý trau chuốt lời văn và viết thêm một số đoạn theo trí nhớ. Do đó, *Nhật kí Anne Frank* có bản viết lần đầu và bản sửa chữa, bổ sung. Về sau, khi Anne đã qua đời, ông Otto Frank, cha của Anne, theo di nguyện của con gái muốn công bố nhật kí này, ông đã kết hợp hai bản để biên tập lại, do đó, bản công bố là bản thứ ba.

2. *Hồi kí Nguyễn Huy Tưởng*, NXB Kim Đồng, 2016.

3. Gần đây các tác phẩm này có khi được xếp vào thể loại tự truyện.

ĐỒNG HÀNH CÙNG CT&SGK

Hình tượng chàng rắn trong một số truyện kể dân gian về rắn ở miền Trung và Tây Nguyên

ThS. Phạm Huyền Trâm
GV. Trường Đại học Nguyễn Huệ, Đồng Nai

Loài người từ thuở ban sơ luôn cho rằng trong mọi vật đều tồn tại thần thánh. Theo họ, thần thánh không chỉ hiện hữu trong động vật và thực vật mà còn tồn tại trong cả thời gian và không gian nhất định. Đó là những thời gian và không gian "mở ra" về phía trên hoặc phía dưới, khi con người có thể giao lưu với thế giới thần thánh. Những dân tộc ít người, những cư dân sinh sống trong rừng sâu, nơi chan hoà giữa cây cỏi và muông thú, thường có quan niệm này càng mạnh mẽ. Cuộc sống gần gũi với tự nhiên đã khơi gợi trong họ những ý tưởng và cảm xúc về mối quan hệ mật thiết giữa con người và tự nhiên. Trong số đó, truyện kể về những cuộc hôn nhân giữa người và rắn chính là biểu tượng đẹp đẽ của ước mơ hoà hợp giữa con người và thần linh.

Trong nhóm truyện kể dân gian về rắn ở miền Trung và Tây Nguyên, chúng tôi thường bắt gặp sự xuất hiện của motif "người mang lốt rắn". Chính từ motif này, ta có thể nhận thấy rằng hầu hết các truyện thuộc nhóm này đều mang tên gọi như *Chàng rắn*, *Chàng tiên rắn*, hoặc *Chàng rể rắn*. Hầu hết những con rắn trong kiểu truyện này đều có đặc điểm chung là biết nghe và nói tiếng người, và khi cởi bỏ lốt rắn, chúng đều hoá thành người.

Những nhân vật mang lốt rắn thường xuất hiện khi một người nào đó gặp khó khăn mà không ai giúp đỡ. Rắn để nghị giúp đỡ với điều kiện được lấy con gái của họ làm vợ. Trong truyện *Chàng rể rắn*, có một người đàn bà goá chồng, một lần vào rừng chặt song để bán, bà buột miệng kêu: *"Ai kéo cây song này ra khỏi bụi thì ta sẽ gả con gái cho"* [1, 360]. Cuối cùng, bà buộc phải gả người con gái duy nhất của mình cho rắn. Còn trong *Chàng rắn* (người Gia Rai), lão Pơtao trong một lần đi chặt luống gặp trời mưa lớn, không có cầu để qua sông về làng. Lão lẩm bẩm 3 – 4 lần: *"Bây giờ ai bắc cầu cho tôi sang sông thì tôi sẽ gả con gái cho"* [6, 106]. Ngay lập tức, rắn xuất hiện, giúp lão qua sông với điều kiện được gả con gái theo lời hứa. Trong truyện *Người con gái Mnông thứ bảy*, vào một lần lên nương làm cỏ lúa, cha của bảy cô con gái do quá bất lực vì cỏ nhổ đến đâu lại mọc lên đến đó, đã mệt mỏi kêu lên: *"Trời ơi! Đói khổ mất thôi! Ai thương tôi làm cỏ giúp tôi, tôi sẽ gả con gái cho, muốn chọn con nào cũng được"* [4, 198]. Vừa dứt lời, ông nghe thấy tiếng đáp lại, nhưng không biết từ đâu. Ba ngày sau, khi lên thăm, đồi lúa đã sạch bóng cỏ, ông mới biết người làm giúp mình là một con rắn lớn.

Những câu nói lẩm bẩm vô tình, tưởng như vô hại, không ngờ đều lọt vào "tai rắn", đặt cha hoặc mẹ của các cô gái vào tình thế không thể chối từ. Tuy nhiên, đôi khi, chẳng cần đến những câu nói "lẩm bẩm", rắn cũng xuất hiện, khiến mọi người vừa ghét vừa sợ hãi. Trong truyện *Nàng Piarơchôn* (dân tộc Tà Ôi), mẹ của Piarơchôn lên rẫy chặt chuối, vô tình làm rơi mũi rựa trúng rắn. Rắn ngóc đầu, lè lưỡi và nói: *"Bà già muốn lấy rựa thì đem tôi về bỏ lên giàn, không thì tôi cuốn chân bà, tôi mổ mất bà!"* [2, 425]. Sau khi được mang về nhà, rắn lại yêu cầu: *"Tôi ưng Piarơchôn làm vợ cả, bà già kêu nó về đây ăn chuối"* [2, 425]. Đôi khi, việc các cô gái lấy rắn lại được xem như "ý trời đã định". Trong truyện *Chàng Rắn* của dân tộc Chăm, nàng công chúa út cùng hai chị gái khấn nguyện với thánh thần rằng: *"Trên đường đi, hễ ai bị vấp mà gọi tên người nào thì sẽ lấy người đó làm chồng."*. Người mà nàng út vô tình gọi tên là Chay-ma-ki-rum, trong tiếng Chăm có nghĩa là "chàng rắn khổng lồ". Mặc dù xấu hổ với việc nàng út nguyện lấy rắn, hoàng hậu và đức vua chỉ im lặng, cho rằng đây có lẽ là ý trời sắp đặt cho số phận của nàng. Có lúc, con người dường như đã chấp nhận sự việc một cách bình thản, xem sự xuất hiện của một con rắn biết nói là điều bình thường. Trong truyện *Người lấy rắn* của dân tộc Mạ, ông K'Đoi, khi đi săn bắn, thấy một con rắn lớn cuốn mình dưới gốc cây đa. Ông liền hỏi thẳng rắn: *"Nếu là thần rắn, hãy theo tôi về nhà, tôi gả con gái cho"* [5, 17]. Cũng có trường hợp, người rắn xuất hiện nguyên hình như trong *Bô-lô Đu-lơ* (truyện *Trầu cau*) của dân tộc Cơ Tu. Rắn nói với bà mẹ của mười cô gái xinh đẹp: *"Bà gả con gái cho tôi, tôi trả lại rìu cho bà ngay bây giờ"* [3, 42].

Tuy với những cách xuất hiện khác nhau, tất cả các truyện kể trên đều nhằm thể hiện một motif quen thuộc: hôn nhân do thực hiện lời hứa. Vấn đề đặt ra ở đây chính là mối quan hệ hôn nhân giữa rắn và

ĐỒNG HÀNH CÙNG CT&SGK

Hình tượng chàng rắn trong một số truyện kể dân gian về rắn ở miền Trung và Tây Nguyên

ThS. Phạm Huyền Trâm
GV. Trường Đại học Nguyễn Huệ, Đồng Nai

Loài người từ thuở ban sơ luôn cho rằng trong mọi vật đều tồn tại thần thánh. Theo họ, thần thánh không chỉ hiện hữu trong động vật và thực vật mà còn tồn tại trong cả thời gian và không gian nhất định. Đó là những thời gian và không gian "mở ra" về phía trên hoặc phía dưới, khi con người có thể giao lưu với thế giới thần thánh. Những dân tộc ít người, những cư dân sinh sống trong rừng sâu, nơi chan hoà giữa cây cỏi và muông thú, thường có quan niệm này càng mạnh mẽ. Cuộc sống gần gũi với tự nhiên đã khơi gợi trong họ những ý tưởng và cảm xúc về mối quan hệ mật thiết giữa con người và tự nhiên. Trong số đó, truyện kể về những cuộc hôn nhân giữa người và rắn chính là biểu tượng đẹp đẽ của ước mơ hoà hợp giữa con người và thần linh.

Trong nhóm truyện kể dân gian về rắn ở miền Trung và Tây Nguyên, chúng tôi thường bắt gặp sự xuất hiện của motif "người mang lốt rắn". Chính từ motif này, ta có thể nhận thấy rằng hầu hết các truyện thuộc nhóm này đều mang tên gọi như *Chàng rắn*, *Chàng tiên rắn*, hoặc *Chàng rể rắn*. Hầu hết những con rắn trong kiểu truyện này đều có đặc điểm chung là biết nghe và nói tiếng người, và khi cởi bỏ lốt rắn, chúng đều hoá thành người.

Những nhân vật mang lốt rắn thường xuất hiện khi một người nào đó gặp khó khăn mà không ai giúp đỡ. Rắn để nghị giúp đỡ với điều kiện được lấy con gái của họ làm vợ. Trong truyện *Chàng rể rắn*, có một người đàn bà goá chồng, một lần vào rừng chặt song để bán, bà buột miệng kêu: *"Ai kéo cây song này ra khỏi bụi thì ta sẽ gả con gái cho"* [1, 360]. Cuối cùng, bà buộc phải gả người con gái duy nhất của mình cho rắn. Còn trong *Chàng rắn* (người Gia Rai), lão Pơtao trong một lần đi chặt luống gặp trời mưa lớn, không có cầu để qua sông về làng. Lão lẩm bẩm 3 – 4 lần: *"Bây giờ ai bắc cầu cho tôi sang sông thì tôi sẽ gả con gái cho"* [6, 106]. Ngay lập tức, rắn xuất hiện, giúp lão qua sông với điều kiện được gả con gái theo lời hứa. Trong truyện *Người con gái Mnông thứ bảy*, vào một lần lên nương làm cỏ lúa, cha của bảy cô con gái do quá bất lực vì cỏ nhổ đến đâu lại mọc lên đến đó, đã mệt mỏi kêu lên: *"Trời ơi! Đói khổ mất thôi! Ai thương tôi làm cỏ giúp tôi, tôi sẽ gả con gái cho, muốn chọn con nào cũng được"* [4, 198]. Vừa dứt lời, ông nghe thấy tiếng đáp lại, nhưng không biết từ đâu. Ba ngày sau, khi lên thăm, đồi lúa đã sạch bóng cỏ, ông mới biết người làm giúp mình là một con rắn lớn.

Những câu nói lẩm bẩm vô tình, tưởng như vô hại, không ngờ đều lọt vào "tai rắn", đặt cha hoặc mẹ của các cô gái vào tình thế không thể chối từ. Tuy nhiên, đôi khi, chẳng cần đến những câu nói "lẩm bẩm", rắn cũng xuất hiện, khiến mọi người vừa ghét vừa sợ hãi. Trong truyện *Nàng Piarơchôn* (dân tộc Tà Ôi), mẹ của Piarơchôn lên rẫy chặt chuối, vô tình làm rơi mũi rựa trúng rắn. Rắn ngóc đầu, lè lưỡi và nói: *"Bà già muốn lấy rựa thì đem tôi về bỏ lên giàn, không thì tôi cuốn chân bà, tôi mổ mất bà!"* [2, 425]. Sau khi được mang về nhà, rắn lại yêu cầu: *"Tôi ưng Piarơchôn làm vợ cả, bà già kêu nó về đây ăn chuối"* [2, 425]. Đôi khi, việc các cô gái lấy rắn lại được xem như "ý trời đã định". Trong truyện *Chàng Rắn* của dân tộc Chăm, nàng công chúa út cùng hai chị gái khấn nguyện với thánh thần rằng: *"Trên đường đi, hễ ai bị vấp mà gọi tên người nào thì sẽ lấy người đó làm chồng."*. Người mà nàng út vô tình gọi tên là Chay-ma-ki-rum, trong tiếng Chăm có nghĩa là "chàng rắn khổng lồ". Mặc dù xấu hổ với việc nàng út nguyện lấy rắn, hoàng hậu và đức vua chỉ im lặng, cho rằng đây có lẽ là ý trời sắp đặt cho số phận của nàng. Có lúc, con người dường như đã chấp nhận sự việc một cách bình thản, xem sự xuất hiện của một con rắn biết nói là điều bình thường. Trong truyện *Người lấy rắn* của dân tộc Mạ, ông K'Đoi, khi đi săn bắn, thấy một con rắn lớn cuốn mình dưới gốc cây đa. Ông liền hỏi thẳng rắn: *"Nếu là thần rắn, hãy theo tôi về nhà, tôi gả con gái cho"* [5, 17]. Cũng có trường hợp, người rắn xuất hiện nguyên hình như trong *Bô-lô Đu-lơ* (truyện *Trầu cau*) của dân tộc Cơ Tu. Rắn nói với bà mẹ của mười cô gái xinh đẹp: *"Bà gả con gái cho tôi, tôi trả lại rìu cho bà ngay bây giờ"* [3, 42].

Tuy với những cách xuất hiện khác nhau, tất cả các truyện kể trên đều nhằm thể hiện một motif quen thuộc: hôn nhân do thực hiện lời hứa. Vấn đề đặt ra ở đây chính là mối quan hệ hôn nhân giữa rắn và

40 Số tháng 2 (566+567) năm 2025 Văn học và Tuổi trẻ
Văn học và Tuổi trẻ Số tháng 2 (566+567) năm 2025 41

cô gái đẹp. Chính vì thế, các chàng rắn không cần dò hỏi xa xôi mà đi thẳng vào vấn đề: *"Gả con gái cho tôi..."*. Câu hỏi đặt ra là: Tại sao các cô gái lại lấy chàng rắn? Như đã đề cập, trong cuộc sống nơi núi rừng và muông thú, người dân tộc thiểu số luôn nảy sinh những ý tưởng và cảm xúc gần gũi với tự nhiên. Với niềm tin thần thánh hoá tự nhiên và quan niệm về sự sống, họ tin rằng sự tác hợp giữa con người và tự nhiên có thể mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn. Vì vậy, "người lấy rắn" chỉ là một trong những kiểu truyện phổ biến trong nhóm truyện người lấy vật trong kho tàng truyện kể dân gian của các dân tộc thiểu số. Chúng ta có thể tìm thấy nhiều câu chuyện tương tự với các motif khác như: *Người lấy vượn* (Mạ), *Chàng tôm* (K'ho), *Chàng cóc* (Kadong, Xê Đăng, Mạ, Ê Đê), *Chàng khỉ* (Mạ), *Chàng rể cóc* (Vân Kiều), *Chàng lợn* (Gia Rai),...

Trở lại với motif người mang lốt rắn, có thể thấy rằng những nhân vật này thường được lí tưởng hoá về ngoại hình sau khi cởi bỏ lớp vỏ rắn. Vẻ đẹp đó chỉ được hé lộ khi họ gặp được những cô gái tốt bụng, hiếu thảo, và thông minh. Trong truyện *Bô lô Đu lơ* của dân tộc Cơ Tu, cô gái út Bum Viêm đã chứng minh điều này. Sau khi nghe mẹ nói sẽ gả cả mười cô con gái cho chàng rắn đẹp trai, tất cả các chị đều háo hức đồng ý. Tuy nhiên, khi lần lượt các cô chị đến chỗ rắn, họ chỉ gặp một con rắn hổ mang to lớn và đáng sợ. Chỉ có cô út Bum Viêm, với lòng dũng cảm và sự chân thành, cô đã được gặp một chàng trai trẻ trung, khôi ngô. Trong *Chàng rắn* của dân tộc Chăm, nàng út chỉ được thấy người chồng khôi ngô, tuấn tú của mình khi anh bước ra từ lớp vỏ rắn vào đêm tân hôn. Tương tự, trong *Chàng rắn* của dân tộc Gia Rai, nàng Lúi phải sống cùng chồng một thời gian trước khi thấy được vẻ ngoài đẹp trai của anh.

Đáng chú ý, trong một số trường hợp, các cô gái đã quen sống với hình hài rắn của chồng đến mức, khi chồng họ xuất hiện dưới dạng con người, họ không tin đó là sự thật. Nàng Min-dích trong truyện của người Ê Đê đã quen sống nghèo khổ cùng một con trăn trong ngôi nhà dột nát. Khi chàng trai đẹp đẽ tự xưng là Kơlăn – người chồng của nàng – xuất hiện, nàng nhất quyết không tin. Chỉ đến khi Kơlăn trở lại hình dáng trăn quen thuộc, nàng mới vui mừng và chấp nhận sự thật.

Tại sao các chàng trai mang lốt rắn? Đa số các truyện không giải thích nguyên nhân tại sao những chàng trai lại mang lốt rắn, ngoại trừ hai truyện: *Chàng rể rắn – con Long Vương* và *Chàng rắn – chàng trai chưa tới hạn trở lại kiếp người*.

Ngoài hai nguyên nhân trên, người đội lốt rắn được xem là thử thách đối với cuộc hôn nhân. Các chàng rắn thường bí mật biến thành

những chàng trai khôi ngô, tuấn tú để dụ dỗ vợ mình, nhưng đều thất bại vì những người con gái mà họ chọn đều là những người thuỷ chung. Lốt rắn chính là thử thách để đánh giá vẻ đẹp tâm hồn của người con gái. Nàng ADơn, sau khi bị chàng trai khôi ngô tuấn tú dụ dỗ, đã kiên quyết nói: *"Dù chồng tôi có là một con rắn độc, tôi vẫn chung thuỷ với anh ấy trọn đời"* [1, 54].

Bên cạnh đó, lốt rắn còn chính là ranh giới giữa con người và thần linh. Khi cởi lốt, con người và thần linh trở nên gần gũi, thân thiện hơn. Cuộc sống hiện thực giữa tự nhiên hoang dã vô cùng khó khăn, vất vả đã khiến người nghèo khổ luôn mơ ước về cuộc sống tốt đẹp hơn. Hôn nhân với thần linh là một ước mơ đẹp, và nếu nó trở thành hiện thực, họ sẽ nhanh chóng thoát khỏi cuộc sống khó khăn hiện tại. Trừ truyện *Bô lô Đu lơ*, những cô gái xinh đẹp, tốt bụng và hiếu thảo sau khi lấy rắn đều trở nên giàu có, sung túc hơn, gia đình được no đủ.

Trong kiểu truyện này, chúng ta còn thấy mơ ước về sự công bằng trong xã hội, khi những kẻ xấu bị trừng phạt. Đây là nét đặc trưng mang màu sắc triết lí của truyện cổ tích, phản ánh những mâu thuẫn trong mối quan hệ gia đình và xã hội. Trong *Chàng rể rắn*, khi thấy mẹ con người đàn bà goá nghèo khổ trở nên giàu có, hạnh phúc, mụ vợ goá đạo mưởng giàu có sinh lòng ghen tị. Mụ bắt cô con gái phải vào rừng tìm một con rắn để làm chồng, với hi vọng sẽ được giàu có hơn nữa. Nhưng kết quả là con gái mụ bị trăn nuốt. Trong lúc cô gặp hoạn nạn, người yêu cô đã ra tay cứu cô thoát chết. Trong *Chàng rắn* của dân tộc Gia Rai khi thấy em gái Lúi lấy được chàng rắn đẹp trai, Hơ-bia – người chị cũng sinh lòng ghen tị, muốn cướp chồng của Lúi và hãm hại cô. Nhưng cuối cùng, người chị cũng bị chàng rắn dạy cho một bài học đích đáng.

Dựa trên những nội dung đã phân tích, chúng ta có thể đưa ra sơ đồ kết cấu chung cho kiểu truyện này (chúng tôi tạm gọi là kiểu truyện chàng rắn):

Cha mẹ các cô gái tình cờ gặp rắn và được rắn giúp đỡ.

▼

Rắn đề nghị được lấy con gái của họ.

▼

Người con gái tốt bụng, thương cha mẹ nên chịu lấy rắn.

▼

Rắn cởi lốt trở thành chàng trai khôi ngô tuấn tú, sống hạnh phúc bên người vợ của mình.

Bên cạnh đó, một số truyện còn có thêm nội dung sau:

Cô chị (hoặc những người con gái khác) thấy cô gái tốt bụng lấy được chồng rắn đẹp trai, giàu có nên đem lòng ghen ghét

▼

Cô chị (hoặc những người con gái khác) nổi lòng tham hoặc hãm hại người con gái tốt bụng

▼

Cô chị (hoặc những người con gái khác) bị trừng phạt

Trong một số truyện kể khác, motif người mang lốt rắn còn gắn liền với motif hôn nhân đã định. Người dân tộc miền núi đã thầm gửi vào đó những ước mong về cuộc sống hạnh phúc cho những con người tốt bụng. Những người con gái xinh đẹp, tốt bụng sẽ luôn tìm được hạnh phúc trong hôn nhân như họ mong muốn. Con rắn – một con vật gần gũi, linh thiêng với đồng bào dân tộc ít người – đã được nhân cách hoá thành những chàng trai khôi ngô, tuấn tú mang sứ mệnh là người chồng lí tưởng của thế giới thần thánh (cả về nhân cách và hình thức), đem hạnh phúc đến với những người con gái lí tưởng của cộng đồng. Cuộc hôn nhân giữa rắn và người còn là ước mơ hoà nhập giữa tự nhiên với con người. Chàng trai rắn là hình tượng đẹp đẽ về một tự nhiên bình yên, hiền hoà.



Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Hữu Chúc, Ninh Viết Giao, Trần Hoàng, Phùng Sĩ Hoà, Trần Trọng Tấn, Mai Văn Tấn (2001), *Truyện cổ các dân tộc miền núi Bắc miền Trung*, NXB Thuận Hoá.
2. Hà Liên, Anh Thư (2002), *Truyện cổ chọn lọc các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Văn hoá dân tộc, Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây.
3. Bùi Văn Nguyên, Đỗ Bình Trị, Nguyễn Ngọc Côn, Nguyễn Nghĩa Dân (1968), *Truyện cổ Ca Tu*, NXB Văn học.
4. Hà Văn Thư, Võ Quang Nhơn (1975), *Truyện cổ các dân tộc thiểu số miền Nam* tập 2, NXB Văn hoá.
5. Lâm Tuyền Tĩnh (1987), *Sự tích Langbiang: Truyện cổ các dân tộc thiểu số Lâm Đồng*, Sở VHTT Lâm Đồng.
6. Tổ Văn học dân gian các dân tộc – Viện Văn học (1986), *Truyện cổ dân gian của các dân tộc Việt Nam*, tập 3, NXB Văn học.



Các bạn thân mến! Chuyên mục "HỎI VẤN - ĐÁP...VẤN" do PGS.TS. Ngô Văn Giá phụ trách giúp các bạn giải mã những vẻ đẹp tiềm ẩn, thú vị của văn chương. Với tiêu chí là những câu hỏi "VẤN" (ngắn), các bạn hãy cứ yên tâm sẽ nhận được câu trả lời rất rất "VẤN" mà vẫn giải đáp mọi thắc mắc... Vậy còn đợi gì nữa mà không soạn thật nhiều câu hỏi hay gửi về VH&TT theo địa chỉ: Văn học và Tuổi trẻ, 187B Giảng Võ, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, Hà Nội (trong thư ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại để Toà soạn tiện liên hệ).

Các bạn có câu hỏi hay, thú vị được chọn đăng trên VH&TT sẽ được nhận tạp chí và nhuận bút. Ngoài các câu hỏi được đăng hàng tháng, VH&TT cũng sẽ dành tặng một phần thưởng đặc biệt cho các bạn có câu hỏi xuất sắc nhất trong quý.

Nhà văn Nam Cao đến với văn chương bằng thơ?

Thưa thầy, em được biết rằng ban đầu nhà văn Nam Cao đến với văn chương bằng thơ, có đúng không ạ? Thầy có thể giới thiệu cho em một bài thơ của ông được không?

Có một thực tế khá phổ biến, hầu hết các nhà văn bước đầu đến với văn chương thường là làm thơ. Rồi sau một số năm, có người ở lại với thơ, và có người chuyển sang theo đuổi các thể loại khác; hoặc cũng có khi vừa viết thơ vừa viết một số thể loại nào đó mà họ yêu thích.

Tại sao có hiện tượng các tác giả bắt đầu văn nghiệp phần lớn bằng thơ nhỉ? Có thể tạm giải thích thế này: Thơ là kết quả của của cảm xúc trữ tình mãnh liệt. Ở thể loại nào đó có thể khác chút, nhưng với thơ, nếu không có cảm xúc và bắt đầu bằng cảm xúc thì sẽ không có gì hết. Mỗi bài thơ là sản phẩm của những rung động tức thì, đột khởi, thăng hoa trực tiếp. Mà phàm là con người, ở trong tuổi hoa niên, mới lớn, cái tuổi đang ngập tràn cảm xúc tươi non, trẻ trung, lãng mạn, nên thật tự nhiên, họ tìm đến thơ, yêu thơ, tập làm thơ, mượn thơ để bày tỏ cảm xúc đang đầy ắp của mình... Nói như thế không có nghĩa bảo rằng các thể loại khác (thí dụ như truyện ngắn, tiểu thuyết,...) không cần cảm xúc. Chúng vẫn cần nhiều cảm xúc, nhưng không theo cách

lập tức xâm chiếm tâm hồn làm nên cơn hưng phấn sáng tạo kì diệu như thơ mà được chủ thể sáng tạo kiểm soát, điều hành, phối hợp với lí tính.

Cũng như những gã trai tuổi mười chín đôi mươi khác, Nam Cao mang trái tim yêu đương nồng nàn và lắm khi bất kham như con ngựa chứng vậy. Và thế là Nam Cao tìm đến thơ để tỏ bày. Ban đầu còn rất rụt rè, chắc có phần ngại ngần, chưa dám chọn một bút danh xác định ngay từ đầu. Những bài thơ đầu tiên của Nam Cao kí bút danh Thuý Rư, một cái tên không được thuận âm cho lắm, cố ý tạo khác biệt. Dưới đây là trích đoạn bài thơ *Nếu ta bảo*... được Thuý Rư (Nam Cao) in trên tờ *Tiểu thuyết thứ bảy*, số 228, ra ngày 8 tháng 10 năm 1938:

Nếu ta bảo những khi ta lặng ngắm
Ngón tay em thoăn thoắt chiếc kim thêu
Là những lúc lòng ta đang say đắm
Thì biết đâu em đã chẳng tin yêu

Nếu ta bảo bao đêm ta ngờ ngẩn
Bên đèn mờ nhớ lại dáng hình em
Thì biết đâu em đã không thờ thẩn
Vén rèm trông trăng lạnh rụng bên thềm

Khốn nỗi không bao giờ ta nói cả
Chỉ bằng lòng yên lặng ngắm em thôi
Mối có thế đã sợ là suồng sã
Đã sợ em phật ý tránh ta rồi...



Tôi, người viết bài này cũng sưu tầm được thêm vài bài thơ nữa của Nam Cao đã in trên báo ở Hà Nội trong những năm 1939 – 1940. Toàn là thơ tình. Toàn những yêu đương, buồn, nhớ, thất tình và đau khổ... Chúng ta còn nhớ, vào những năm này, phong trào Thơ mới đang vào giai đoạn thứ hai, giai đoạn đỉnh cao với những tên tuổi rực rỡ như Nguyễn Bính, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử,... thì việc Nam Cao lúc này mới đi vào thơ, và viết những vần thơ như thế thì đã bị lạc hậu và quá muộn.

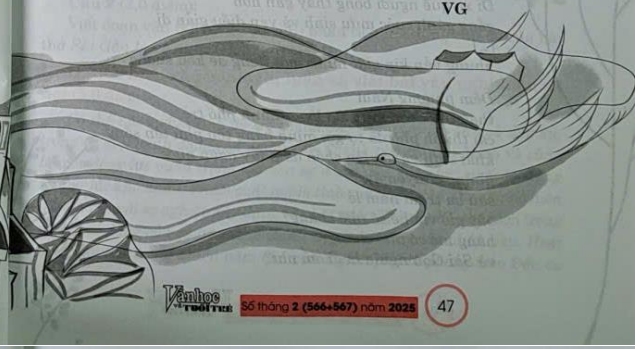
Cũng những năm này, cùng với thơ, Nam Cao bắt đầu viết một số truyện đăng rải rác như *Hai cái xác* (1936), *Những cánh hoa tàn* (1937), *Một bà hào hiệp* (1937),... Các truyện cũng đều đi vào đề tài tình ái với những cảm xúc thơ mộng đầu đời hoặc những khổ đau lâm li thống thiết. Nếu lại ngó sang bên Tự lực văn đoàn tại thời điểm này thì cũng thấy văn của Nam Cao chưa thể vượt được họ.

Chắc trải qua nhiều nghĩ ngợi, dằn vặt, đau khổ, phải chờ đến những năm 1941 – 1942 trở đi, Nam Cao mới tự vượt thoát, dứt khoát lựa chọn con đường của một cây bút hiện thực chân chính. Nam Cao cay đắng nhận ra rằng: *"Trước khi nghĩ đến việc đặt cái hôn lên miệng hoa của người yêu cũng nên nghĩ đến việc đổ cơm vào đấy đã"*; *"Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối; nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than"*;... (*Giăng sáng*).

Nhờ có một lựa chọn quyết liệt hướng về chủ nghĩa hiện thực như vậy, cộng thêm một trái tim nhân đạo và một tài năng xuất sắc, Nam Cao đã mau chóng có những tác phẩm thuộc hàng kiệt tác, đưa ông lên vị trí bậc thầy của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại.

Tháng 01/2025

VG



GIÚP BẠN ÔN THI

Thử sức trước kì thi vào lớp 10

môn Ngữ văn, năm 2025

(Thời gian làm bài: 120 phút)

ThS. Nguyễn Phước Bảo Khôi
GV. Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

I. Đọc hiểu văn bản văn học và viết đoạn văn nghị luận văn học (5,0 điểm)



Tôi từ phương Bắc đến
nên gọi là khách lạ phải không em?
đêm,
đi giữa phồn hoa loang loáng ánh đèn
sao bàn chân không biết ngại
gió triền sông vọng về thổi mãi
mát rượi nỗi hoài mong

Thành phố buổi sớm mai
dịu sàng thức dậy một nụ cười thật êm
hình như là em gái
nồng nã bụi xe và giọng người tứ xứ
trò chuyện quê hương giữa Sài thành ồn ã
ngỡ thân nhau như tự bao giờ...

Đi xa quê người bỗng thấy gần hơn
gồng gánh cuộc mưu sinh và vạn điều giản dị
[...]
nhưng vẫn kịp giật mình một tiếng dế kêu sương

Đêm phương Nam
thao thiết cơn mơ giữa lòng thành phố trẻ
cái thành phố đã tự gọi mình bằng tên phủ tên sông
khai sinh và lớn lên chốn đầm lầy ngập nước
những chuyện ấy...
sau ba trăm năm lẻ
bây giờ vỉa hè có nhớ chăng?
hàng me có nhớ chăng?
và Sài Gòn nghĩa là gì em nhỉ?

cho tôi hay
để thân quen
nhưng nhớ bữa mai về...

(*Sài Gòn lạ và quen*, Hoàng Hùng Hà, nguồn: *https://voh.com.vn*, ngày 28.10.2024)

Câu 1 (3,0 điểm)

a. Chỉ ra hai hình ảnh trong bài thơ thể hiện sự náo nhiệt và thịnh vượng của Sài Gòn. (0,5 điểm)

b. Xác định và nêu tác dụng của 01 biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau (0,75 điểm):

sau ba trăm năm lẻ
bây giờ vỉa hè có nhớ chăng?
hàng me có nhớ chăng?
và Sài Gòn nghĩa là gì em nhỉ?
cho tôi hay
để thân quen
nhung nhớ bữa mai về...

c. Nêu cách hiểu của em về đoạn thơ sau (0,75 điểm):

Tôi từ phương Bắc đến
nên gọi là khách lạ phải không em?
đêm,
đi giữa phồn hoa loang loáng ánh đèn
sao bàn chân không biết ngại
gió triền sông vọng về thổi mãi
mát rượi nỗi hoài mong

d. Theo em, học sinh của Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh cần làm những điều gì để thể hiện tình cảm đối với nơi đây? (1,0 điểm)

Câu 2 (2,0 điểm):

Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) phân tích nội dung chủ đề của bài thơ *Sài Gòn lạ và quen* (Hoàng Hùng Hà).

II. Đọc hiểu văn bản nghị luận và viết bài văn nghị luận xã hội (5,0 điểm)

Có thể nói, nghĩa tình đã trở thành đặc trưng trong văn hoá ứng xử, trong tư duy hành động của người dân Thành phố Hồ Chí Minh và cũng là một động lực quan trọng tạo nên sự đồng lòng, hiệp lực, nhất là trong những lúc khó khăn. Phẩm chất nghĩa tình của nhân dân Thành phố luôn đồng hành với sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố, thể hiện trong mọi hoạt động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân. Hoạt động nổi bật trong nhiều năm qua của Thành phố là phong trào Đền ơn

đáp nghĩa. Thông qua hoạt động của các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, người dân thành phố không chỉ đóng góp bằng vật chất để xây dựng hàng ngàn nhà tình nghĩa, tình thương; chăm lo vật chất cho các Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình chính sách, có công, mà các đoàn thể như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên còn phân công hội viên, đoàn viên thường xuyên chăm sóc các Mẹ Việt Nam anh hùng neo đơn, gia đình liệt sĩ, thương binh khó khăn. Nhiệm kì qua, công tác vận động đã mang về quỹ Đền ơn đáp nghĩa 52.318 tỉ đồng, xây mới 418 căn nhà tình nghĩa, 541 căn nhà tình thương cho diện chính sách, tặng 2.154 sổ vàng tiết kiệm,... Đó là những con số "biết nói" thể hiện một cách thuyết phục phẩm chất nghĩa tình của nhân dân Thành phố mang tên Bác kính yêu.

[...] Không chỉ các hoạt động của hệ thống chính trị mà phẩm chất nghĩa tình, nhân ái dường như thấm đẫm trong mỗi con người Thành phố. Có những hành động nhỏ nhưng ấm áp tình người, tạo nên sự lan toả lớn, giúp mọi người gắn kết, san sẻ tình thương để gánh nặng âu lo nhẹ bớt phần nào khi gặp khó khăn, như việc những thanh niên mang cơm cho các cụ già neo đơn; những người buôn bán nhỏ đặt tủ bánh mì miễn phí trên đường; những hộp cơm nhân đạo tại các bệnh viện cho người nghèo; những điểm sửa xe, quán ăn miễn phí cho người nghèo, người khuyết tật; những bình nước mát miễn phí cho người đi giữa trời trưa nắng gắt...

[...] Xây dựng "Thành phố Hồ Chí Minh – Thành phố nghĩa tình" cốt lõi chính là phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc và bồi đắp thêm những phẩm chất mang giá trị con người văn hoá, thích ứng phù hợp với yêu cầu phát triển Thành phố trong tương lai, làm dày thêm truyền thống năng động, sáng tạo, nghĩa tình và cũng rất anh hùng của Thành phố mang tên Bác Hồ kính yêu.

(Trích *Nghĩa tình – giá trị đặc trưng của Thành phố Hồ Chí Minh*, Thân Thị Thư, nguồn: *https://www.hcmcpv.org.vn*, ngày 21.10.2024)

Câu 1 (1,0 điểm): Hãy phân tích tác dụng của bằng chứng đối với luận điểm trong văn bản trên.

Câu 2 (4,0 điểm):

"Thành phố nghĩa tình" vốn là một danh xưng, một đặc điểm rất đáng tự hào của Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, có người muốn bổ sung những đặc điểm khác cho nơi đây như *"Thành phố sáng tạo", "Thành phố năng động", "Thành phố xanh", ...*

Từ văn bản trên và những suy nghĩ riêng, em hãy viết bài văn trình bày ý kiến về một đặc điểm quan trọng mà em mong muốn mọi người nhớ đến đầu tiên khi nói về Thành phố Hồ Chí Minh.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

I. Đọc hiểu văn bản văn học và viết đoạn văn nghị luận văn học

Câu 1. a. Hai hình ảnh trong bài thơ thể hiện sự náo nhiệt và thịnh vượng của Sài Gòn: *loang loáng ánh đèn, nồng nã bụi xe.*

b. Biện pháp tu từ: câu hỏi tu từ (*bây giờ vỉa hè có nhớ chăng?, hàng me có nhớ chăng?, và Sài Gòn nghĩa là gì em nhỉ?*). Tác dụng: Khiến đoạn thơ gây ấn tượng mạnh với người đọc, nhấn mạnh tình cảm gắn bó của tác giả cùng Sài Gòn.

c. Cách hiểu của bản thân về đoạn thơ:

– Tác giả đã tái hiện quá trình bản thân ở Sài Gòn, từ những ngày đầu còn nhiều xa lạ, bỡ ngỡ đến lúc dần thích nghi và gắn bó với nơi đây.

– Qua đó, tác giả đã ngợi ca sự thịnh vượng của Sài Gòn và thể hiện nỗi niềm thương nhớ về quê nhà.

d. Người viết tự do trình bày quan điểm cá nhân, miễn hợp lí và thuyết phục.

Có thể theo gợi ý sau:

– Tìm hiểu thêm về lịch sử, về truyền thống của Thành phố qua sách vở, internet hoặc trải nghiệm thực tế ở các bảo tàng.

– Tham gia phong trào "Ngày chủ nhật xanh" để làm đẹp phố phường ở nơi mình đang sống.

– Đóng góp phù hợp với lứa tuổi, khả năng cho những phong trào thiện nguyện được khu phố, nhà trường phát động nhằm hỗ trợ những hoàn cảnh khó khăn ở địa phương.

– Xây dựng những kênh truyền thông cá nhân, tập thể để giới thiệu về nét đẹp, về truyền thống và thành tựu của Thành phố.

Câu 2. Có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu của đề bài.

Sau đây là một số gợi ý:

– Chủ đề: Những cảm xúc của tác giả đối với Sài Gòn.

– Chủ đề này được thể hiện qua các nội dung sau:

+ Cảm xúc bỡ ngỡ (tự nhận mình là khách lạ từ phương Bắc đến) trước sự náo nhiệt và thịnh vượng của Sài Gòn (*loang loáng ánh đèn, nồng nã bụi xe*) trong những ngày đầu đến đây.

+ Giữa Sài Gòn ồn ã, điểm đến của bao người từ nhiều nơi khác đổ về (*người tứ xứ*), nghe giọng nhiều vùng miền để thấy thân thương, quen thuộc (*ngỡ thân nhau như tự bao giờ, đi xa quê người bỗng thấy gần hơn*), để có lúc khơi lên nỗi niềm thương nhớ về quê nhà (*mát rượi nỗi hoài mong, kịp giật mình một tiếng dế kêu sương*).

+ Dần hiểu hơn về lịch sử Sài Gòn sau ba trăm năm lẻ (*cái thành phố đã tự gọi mình bằng tên phủ tên sông, khai sinh và lớn lên chốn đầm lầy ngập nước*), gắn bó hơn cùng thành phố này với từng điều nhỏ bé thân thương (*vỉa hè, hàng me*), nuôi dưỡng bao khát khao tốt đẹp, bao ước mơ cháy bỏng từ nơi đây (*thao thiết cơn mơ giữa lòng thành phố trẻ*).

II. Đọc hiểu văn bản nghị luận và viết bài văn nghị luận xã hội

Câu 1.

– Luận điểm của văn bản: Phẩm chất nghĩa tình của nhân dân Thành phố [...] thể hiện trong mọi hoạt động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân.

– Các bằng chứng phục vụ cho luận điểm: "Phẩm chất nghĩa tình của nhân dân Thành phố [...] thể hiện trong mọi hoạt động của cả hệ thống chính trị": *phong trào Đền ơn đáp nghĩa; xây dựng hàng ngàn nhà tình nghĩa, tình thương; chăm lo vật chất cho các Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình chính sách, có công; quỹ Đền ơn đáp nghĩa 52.318 tỉ đồng, xây mới 418 căn nhà tình nghĩa, 541 căn nhà tình thương cho diện chính sách, tặng 2.154 sổ vàng tiết kiệm.*

– Các bằng chứng phục vụ cho luận điểm: "Phẩm chất nghĩa tình của nhân dân Thành phố [...] thể hiện trong các tầng lớp nhân dân": *những thanh niên mang cơm cho các cụ già neo đơn; những người buôn bán nhỏ đặt tủ bánh mì miễn phí trên đường; những hộp cơm nhân đạo tại các bệnh viện cho người nghèo; những điểm sửa xe, quán ăn miễn phí cho người nghèo, người khuyết tật; những bình nước mát miễn phí cho người đi giữa trời trưa nắng gắt...*

– Các bằng chứng này đã làm tăng sức thuyết phục, độ tin cậy cho luận điểm.



Câu 2. Có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu của đề bài.

Sau đây là một số gợi ý:

– Giới thiệu vấn đề nghị luận và nêu khái quát quan điểm của cá nhân về vấn đề đã lựa chọn (Gợi ý: Thành phố nghĩa tình).

– Triển khai vấn đề nghị luận:

+ Giải thích vấn đề nghị luận (Khái niệm "nghĩa tình" không đơn giản theo cách hiểu là "sống có trước có sau, hợp với lẽ phải, với đạo lí làm người" mà cần được hiểu là nét đặc trưng văn hoá rõ nét ở Thành phố Hồ Chí Minh, thể hiện lối sống coi trọng ân tình của nhân dân nơi đây).

+ Làm rõ ý nghĩa tốt đẹp của danh xưng "Thành phố nghĩa tình": danh xưng này nêu bật được nét tính cách, phẩm chất đặc trưng của người dân vùng đất Gia Định trong lịch sử hàng trăm năm qua, vốn được kế thừa từ tinh thần yêu nước, thương người truyền thống của dân tộc; danh xưng này biến Thành phố trở thành điểm đến lí tưởng thu hút người dân từ nhiều vùng miền khác nhau tụ họp về đây làm ăn sinh sống, đóng góp công sức vào việc xây dựng nơi này ngày càng phát triển mạnh mẽ; danh xưng này cũng dần trở thành một mạch ngầm trong lành của Thành phố mang tên Bác, nuôi dưỡng tâm hồn của những con người, đặc biệt là lớp thanh thiếu niên được sinh ra trên mảnh đất này, chính họ sẽ là những người tiếp nối truyền thống ấy bằng lòng tự hào và biết ơn sâu sắc.

+ Mở rộng, trao đổi với quan điểm trái chiều hoặc ý kiến khác để có cái nhìn toàn diện (cần phê phán những biểu hiện sai trái, đi ngược lại với truyền thống nghĩa tình của Thành phố; bên cạnh nghĩa tình, Thành phố vẫn xây dựng thương hiệu năng động, phát triển, văn minh và hiện đại – đó cũng là những yếu tố hỗ trợ hiệu quả cho những phong trào nghĩa tình của Thành phố).

– Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã trình bày và rút ra bài học cho bản thân (bản thân học sinh/mỗi người trẻ cần học hỏi nhiều hơn nữa, luôn nâng cao ý thức về việc gìn giữ và phát huy truyền thống nghĩa tình của Thành phố bằng những việc làm cụ thể, phù hợp với lứa tuổi và khả năng của mình).



Đề thi chọn đội tuyển học sinh giỏi THPT

môn Ngữ văn; năm học: 2024 – 2025, TP. Hồ Chí Minh

(Thời gian làm bài: 180 phút)

ThS. Trần Tiến Thành
CV. Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh

Câu 1 (8,0 điểm)

Ngày 23/8/2024, gia đình Anna Geller đưa cậu con trai 4 tuổi Ariel Geller tới bảo tàng Hecht tại thành phố Haifa, Israel. Khi con trai chiêm ngưỡng các hiện vật cổ, Anna quay ra hướng khác trong giây lát. Đột nhiên, một tiếng động lớn vang lên và điều tiếp theo cô nhìn thấy là chiếc bình gốm 3.500 tuổi quý hiếm đã vỡ thành nhiều mảnh trên sàn nhà, còn cậu bé Ariel đứng cạnh đó với vẻ mặt kinh hãi.



Chiếc bình 3.500 tuổi bị vỡ tại bảo tàng Hecht
(Nguồn ảnh: *Bảo tàng Hecht*)

Chiếc bình gốm từ thời đại đồ đồng do Ariel làm vỡ đã được trưng bày ở bảo tàng Hecht trong 35 năm. Nó có niên đại khoảng năm 2.200-1.500 trước Công nguyên. Đây là một trong số ít những chiếc bình với kích thước như vậy từ thời kì đó còn nguyên vẹn khi được phát hiện.

Anna đã cố hết sức trấn an con trai sau khi chiếc bình bị vỡ. Cô chia sẻ: "Ariel vốn là một đứa bé hiếu kì. Nó nói mình chỉ muốn xem bên trong chiếc bình có gì". Bố của Ariel, anh Alex, đã chạy đến chỗ bảo vệ để thông báo sự việc. Anh đề nghị được bồi thường cho bảo tàng.

Tuy nhiên bảo tàng báo lại rằng chiếc bình đã được bảo hiểm. Sau khi kiểm tra camera an ninh và xác nhận đó không phải hành động phá hoại, bảo tàng còn gọi điện thoại mời gia đình anh quay lại để tham quan bù.

Bà Inbal Rivlin, giám đốc bảo tàng, cho biết chiếc bình cổ được trưng bày ngoài tủ kính cùng nhiều hiện vật khác do bảo tàng muốn du khách được khám phá lịch sử mà không bị rào cản nào ngăn cách. Bà nói việc chiếc bình bị vỡ là cơ hội tốt để bảo tàng học cách phục hồi cổ vật, đồng thời khẳng định mong muốn gia đình Geller, những người đã tạm hoãn chuyến tham quan sau khi sự cố xảy ra, cảm thấy được chào đón khi trở lại.

Các chuyên gia của bảo tàng đã sử dụng công nghệ 3D và video độ phân giải cao để phục chế chiếc bình. Nó có thể được trưng bày lại sớm nhất là vào tuần tới. Roee Shafir, chuyên gia phục chế tại bảo tàng, cho biết việc sửa chữa khá đơn giản vì các mảnh vỡ đều thuộc về một chiếc bình hoàn chỉnh.

(Theo Phạm Giang, *Mẹ kể lại khoảnh khắc con trai làm vỡ bình cổ 3.500 tuổi*, *VnExpress*, ngày 03/9/2024)

Trong phần bình luận dưới bài báo, có người khen ngợi quan điểm và cách ứng xử của bảo tàng nhưng cũng có người không đồng tình với quan điểm và cách ứng xử ấy.

Còn anh/chị, anh/chị suy nghĩ gì về quan điểm và cách ứng xử của bảo tàng? Từ đó, hãy bàn luận về điểm tựa cho sự lựa chọn của mỗi người trong cuộc sống.

Câu 2 (12,0 điểm)

Trong quyển *Nhà văn nói về nghề* (Nhiều tác giả, NXB Văn học, 2022), nhiều nhà văn đã bày tỏ những trăn trở, suy ngẫm của mình về sáng tác văn chương. Anh/chị hãy đọc một số nhan đề của các bài viết trong mục lục cuốn sách:



MỤC LỤC

	Trang
➢ *Viết* – Huỳnh Phan Anh	11
➢ *Bắt đầu từ những con chữ* – Nguyễn Nhật Ánh	20
➢ *Có một cuốn sách bên trong bạn* – Phạm Lữ Ân	27
➢ *Trăn trở với nghề* – Nam Cao	33
➢ *Trang giấy trước đèn* – Nguyễn Minh Châu	37
➢ *Gọi đời về trong chữ* – Nhật Chiêu	51
➢ *Chữ, tiếng nói* – Tô Hoài	72
➢ *Nhà văn – Người miêu tả giỏi* – Phạm Hổ	89
➢ *Viết từ khi chưa đặt bút* – Nguyễn Quang Hưng	103
➢ *Nhà văn – Người học nghề mê mải* – Ma Văn Kháng	133
➢ *Tác phẩm là hình chiếu của tâm hồn* – Trần Thùy Mai	162
➢ *Một thế giới soi chiếu và tự soi chiếu* – Bích Ngân	173
➢ *Trông nhau mà viết* – Hoàng Đình Quang	207
➢ *Đãi cát tìm vàng* – Nguyễn Quang Sáng	219
➢ *Lý trí quá sẽ không còn là văn chương* – Bùi Anh Tấn	226
➢ *Sống chân thật để viết chân thật* – Lê Văn Thảo	254
➢ *Phải tập thói quen tự hạ bệ mình* – Trần Đức Tiến	268
➢ *Thế đứng của người viết* – Nguyễn Ngọc Tư	305

Anh/chị hãy lựa chọn ít nhất ba nhan đề trong số các nhan đề trên, kết nối ý tưởng để tạo thành một vấn đề văn học mà anh/chị quan tâm. Viết văn bản nghị luận về vấn đề ấy.